

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Ngày 31 tháng 12 năm 2017

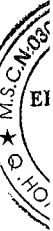


**Building a better
working world**

Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Điều hành	3
Báo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	12 - 79



Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG

NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ Thương Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Ngân hàng") là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép hoạt động Ngân hàng số 0040/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") cấp ngày 6 tháng 8 năm 1993 và Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0100230800 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 28 tháng 12 năm 2017. Thời gian hoạt động của Ngân hàng được gia hạn thành 99 năm theo Quyết định số 330/QĐ-NH5 do NHNN cấp ngày 8 tháng 10 năm 1997.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn, trung và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cung cấp tín dụng ngắn, trung và dài hạn dựa trên tính chất và khả năng cung ứng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các nghiệp vụ thanh toán và ngân quỹ và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép; thực hiện góp vốn, mua cổ phần, đầu tư trái phiếu và kinh doanh ngoại tệ theo quy định của pháp luật.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất như sau:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Hồ Hùng Anh	Chủ tịch
Ông Nguyễn Đăng Quang	Phó Chủ tịch thứ nhất
Ông Nguyễn Thiệu Quang	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Cảnh Sơn	Phó Chủ tịch
Ông Đỗ Tuấn Anh	Phó Chủ tịch
Ông Lee Boon Huat	Thành viên
Ông Nguyễn Đoàn Hùng	Thành viên độc lập

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất như sau:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Hoàng Huy Trung	Trưởng ban kiểm thành viên chuyên trách
Ông Mag Rec Soc Oec Romauch Hannes	Thành viên
Bà Nguyễn Thu Hiền	Thành viên chuyên trách
Bà Bùi Thị Hồng Mai	Thành viên

11/01/2018

Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN ĐIỀU HÀNH

Các thành viên Ban Điều hành cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất như sau:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Nguyễn Lê Quốc Anh	Tổng Giám đốc Giám đốc Khối Chiến lược và Phát triển Ngân hàng (đến ngày 12/8/2017)
Ông Đỗ Tuấn Anh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trịnh Bằng	Giám đốc Tài chính Tập đoàn (từ ngày 25/1/2018)
Ông Phạm Quang Thắng	Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Khối Kiểm soát Tuân thủ và Pháp chế
Ông Lê Bá Dũng	Giám đốc Khối Quản trị Rủi ro
Ông Nguyễn Cảnh Vinh	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 01/03/2017 đến ngày 19/05/2017) Giám đốc Khối Ngân hàng Bán buôn (đến ngày 28/2/2017)
Bà Trần Thị Minh Lan	Giám đốc Khối Chiến lược và Phát triển Ngân hàng (từ ngày 14/8/2017)
Ông Chester Gorski	Giám đốc Khối Vận hành và Công nghệ
Bà Nguyễn Hương Giang	Giám đốc Khối Ngân hàng Giao dịch (từ ngày 3/7/2017)
Ông Vũ Minh Trường	Giám đốc Khối Nguồn vốn và Thị trường Tài chính
Ông Phùng Quang Hưng	Giám đốc Khối Bán hàng và Kênh phân phối
Bà Phạm Vũ Minh Đan	Giám đốc Khối Quản trị nguồn nhân lực
Bà Lê Thị Bích Phượng	Giám đốc Khối Dịch vụ Ngân hàng Tài chính Cá nhân
Bà Nguyễn Thị Vân Anh	Giám đốc Khối Tiếp thị và Xây dựng Thương hiệu
Ông Chung Bá Phương	Giám đốc Khối Bảo hiểm (từ ngày 07/8/2017)
Ông Ashish Sharma	Giám đốc Chuyển đổi - Văn phòng Chuyển đổi (từ ngày 19/6/2017)
Ông Phan Thanh Sơn	Giám đốc Chuyển đổi - Ngân hàng Giao dịch (từ ngày 3/7/2017) Giám đốc Khối Ngân hàng Giao dịch (đến ngày 2/7/2017)
Bà Phan Thị Thanh Bình	Giám đốc Chuyển đổi - Ngân hàng Bán buôn (từ ngày 26/7/2017)
Ông Chan Jonathan Chung Ming	Giám đốc Chuyển đổi - Dịch vụ Ngân hàng Tài chính Cá nhân (từ ngày 1/12/2017)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất là Ông Hồ Hùng Anh, chức danh Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Ông Nguyễn Lê Quốc Anh được Ông Hồ Hùng Anh ủy quyền ký kết các giấy tờ/tài liệu liên quan đến hoạt động điều hành Ngân hàng, trong đó có báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 theo Quyết định số 0312/UQ-HĐQT ngày 25 tháng 2 năm 2016.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Ngân hàng.

Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam ("Ngân hàng") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Điều hành Ngân hàng cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Ngân hàng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động.


Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban Điều hành Ngân hàng cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Ngân hàng và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Điều hành Ngân hàng cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Theo ý kiến của Ban Điều hành, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng vào ngày 31 tháng 12 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam, các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Ban Điều hành: 
Ông Nguyễn Lê Quốc Anh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 9 tháng 2 năm 2018

2018
DUN
M
NH
I
T.P.



**Building a better
working world**

Ernst & Young Vietnam Limited
8th Floor, CornerStone Building
16 Phan Chu Trinh Street
Hoan Kiem District
Hanoi, S.R. of Vietnam

Tel : + 84 4 3831 5100
Fax: + 84 4 3831 5090
ey.com

Số tham chiếu: 60899747/19428498-HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam (“Ngân hàng”) và các công ty con, được lập ngày 09 tháng 2 năm 2018 và được trình bày từ trang 6 đến trang 79, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Điều hành Ngân hàng

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam, các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

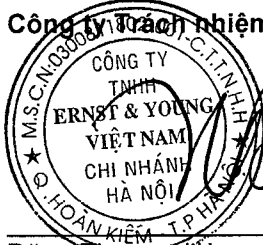


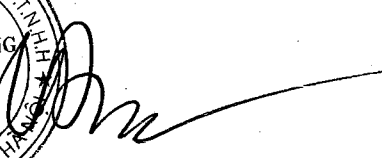
Building a better
working world

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam, các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam




Đặng Phương Hà
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 2400-2018-004-1



Trần Thị Thu Hiền
Kiểm toán viên
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 2487-2018-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 9 tháng 2 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

	<i>Thuyết minh</i>	<i>31/12/2017 triệu đồng</i>	<i>31/12/2016 triệu đồng</i>
TÀI SẢN			
Tiền mặt, vàng bạc	5	2.344.362	2.956.708
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNN”)	6	4.279.431	2.533.875
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng (“TCTD”) khác	7	30.155.807	21.598.874
Tiền gửi tại các TCTD khác	7.1	16.243.054	9.058.942
Cho vay các TCTD khác	7.2	13.912.753	12.539.932
Chứng khoán kinh doanh	8	6.758.094	8.024.620
Chứng khoán kinh doanh		6.775.118	8.035.905
Dự phòng chứng khoán kinh doanh		(17.024)	(11.285)
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	20	36.292	-
Cho vay khách hàng		158.964.456	141.120.529
Cho vay khách hàng	9	160.849.037	142.616.004
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	10	(1.884.581)	(1.495.475)
Hoạt động mua nợ	11	10.332	18.493
Mua nợ		12.092	19.466
Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ		(1.760)	(973)
Chứng khoán đầu tư	12	51.542.484	45.674.924
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		46.018.398	38.575.369
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		5.715.484	8.560.113
Dự phòng chứng khoán đầu tư		(191.398)	(1.460.558)
Góp vốn, đầu tư dài hạn	13	9.683	577.746
Đầu tư dài hạn khác		12.084	582.672
Dự phòng giảm giá góp vốn, đầu tư dài hạn		(2.401)	(4.926)
Tài sản cố định	14	1.511.446	1.582.722
<i>Tài sản cố định hữu hình</i>	14.1	569.789	576.836
Nguyên giá tài sản cố định		1.602.956	1.518.287
Hao mòn tài sản cố định		(1.033.167)	(941.451)
<i>Tài sản cố định vô hình</i>	14.2	941.657	1.005.886
Nguyên giá tài sản cố định		1.449.616	1.423.050
Hao mòn tài sản cố định		(507.959)	(417.164)
Bất động sản đầu tư	15	1.238.030	1.278.536
Nguyên giá bất động sản đầu tư		1.442.827	1.447.256
Hao mòn bất động sản đầu tư		(204.797)	(168.720)
Tài sản có khác	16	12.541.963	9.996.109
Các khoản phải thu		9.417.589	6.829.557
Các khoản lãi, phí phải thu		3.876.528	3.992.328
Tài sản thuế TNDN hoãn lại		1.773	27.659
Tài sản Có khác		557.642	650.888
<i>Trong đó: Lợi thế thương mại</i>		19.765	29.647
Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng khác		(1.311.569)	(1.504.323)
TỔNG TÀI SẢN		269.392.380	235.363.136

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

	<i>Thuyết minh</i>	<i>31/12/2017 triệu đồng</i>	<i>31/12/2016 triệu đồng</i>
NỢ PHẢI TRẢ			
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	17	1.000.000	1.447.970
Tiền gửi và vay các TCTD khác	18	46.323.825	25.473.509
Tiền gửi của các TCTD khác	18.1	21.274.375	15.114.917
Vay các TCTD khác	18.2	25.049.450	10.358.592
Tiền gửi của khách hàng	19	170.970.833	173.448.929
Các công cụ tài chính phái sinh và nợ phải trả tài chính khác	20	-	67.892
Phát hành giấy tờ có giá	21	17.639.970	10.414.842
Các khoản nợ khác	22	6.527.007	4.923.518
Các khoản lãi, phí phải trả		2.764.162	2.195.582
Các khoản phải trả và công nợ khác		3.762.845	2.727.936
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		<u>242.461.635</u>	<u>215.776.660</u>
VỐN CHỦ SỞ HỮU			
Vốn		9.777.116	8.878.079
Vốn điều lệ		11.655.307	8.878.079
Thặng dư vốn cổ phần		2.165.058	-
Cổ phiếu quỹ		(4.043.249)	-
Các quỹ		6.156.928	5.219.182
Lợi nhuận chưa phân phối		10.996.701	5.489.215
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	24	<u>26.930.745</u>	<u>19.586.476</u>
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		<u>269.392.380</u>	<u>235.363.136</u>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

	Thuyết minh	31/12/2017 triệu đồng	31/12/2016 triệu đồng
Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn			
Bảo lãnh vay vốn		8.558	6.547
Cam kết giao dịch hối đoái		121.109.669	55.015.026
- Cam kết mua ngoại tệ		2.911.065	1.895.364
- Cam kết bán ngoại tệ		5.440.635	598.543
- Cam kết giao dịch hoán đổi tiền tệ	20	112.757.969	52.521.119
Cam kết trong nghiệp vụ L/C		9.366.321	9.651.241
Bảo lãnh khác		16.001.135	11.731.082
Cam kết kỳ hạn giấy tờ có giá		9.638.324	14.303.477
Các cam kết khác		23.045.517	9.545.202
		179.169.524	100.252.575

Người lập:



Bà Bùi Thị Khánh Vân
 Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Bà Thái Hà Linh
 Giám đốc Kế toán,
 Chính sách Tài chính và Thuế,
 Khối Tài chính và Kế hoạch



Người phê duyệt:

Ông Nguyễn Lê Quốc Anh
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 9 tháng 2 năm 2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

	<i>Thuyết minh</i>	<i>2017 triệu đồng</i>	<i>2016 triệu đồng</i>
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	25	17.594.504	15.736.077
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	26	(8.664.092)	(7.593.856)
Thu nhập lãi thuần		8.930.412	8.142.221
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		4.519.685	2.558.990
Chi phí hoạt động dịch vụ		(707.783)	(603.226)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	27	3.811.902	1.955.764
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	28	278.585	240.201
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	29	396.730	124.780
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	30	855.760	481.457
Thu nhập từ hoạt động khác		1.963.425	1.567.677
Chi phí hoạt động khác		(248.534)	(679.417)
Lãi thuần từ hoạt động khác	31	1.714.891	888.260
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	32	355.526	470
Tổng thu nhập hoạt động		16.343.806	11.833.153
Chi phí hoạt động	33	(4.698.283)	(4.175.422)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		11.645.523	7.657.731
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	34	(3.609.226)	(3.661.091)
Tổng lợi nhuận trước thuế		8.036.297	3.996.640
Chi phí thuế TNDN hiện hành	23.1	(1.564.816)	(872.808)
(Chi phí)/thu nhập thuế TNDN hoãn lại	23.3	(25.886)	25.014
Chi phí thuế TNDN		(1.590.702)	(847.794)
Lợi nhuận sau thuế		6.445.595	3.148.846
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	35	7.719	3.525
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	35	(*)	2.929

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, lãi cơ bản trên cổ phiếu của Ngân hàng không bị ảnh hưởng bởi các yếu tố suy giảm.

Người lập:

Bà Bùi Thị Khánh Vân
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:

Bà Thái Hà Linh
Giám đốc Kế toán,
Chính sách Tài chính và Thuế,
Khối Tài chính và Kế hoạch

Người phê duyệt:



Nguyễn Lê Quốc Anh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 9 tháng 2 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

	<i>Thuyết minh</i>	<i>2017 triệu đồng</i>	<i>2016 triệu đồng</i>
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		17.710.304	14.790.288
Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(8.095.512)	(7.484.939)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		3.747.154	1.955.764
Chênh lệch số tiền thực thu từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ và chứng khoán)		1.635.194	834.851
Thu nhập khác		598.071	484.065
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro	31	1.116.820	404.195
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(4.168.108)	(3.407.938)
Tiền thuế thu nhập thực nộp trong năm	23.1	(1.034.529)	(721.092)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động		11.509.394	6.855.194
Những thay đổi về tài sản hoạt động			
Tăng các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác		(1.202.041)	(5.459.376)
Tăng các khoản về kinh doanh chứng khoán		(3.337.613)	(7.140.332)
Tăng các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		(36.292)	-
Tăng các khoản cho vay khách hàng		(18.233.033)	(30.436.115)
Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản tín dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn, phải thu khác (Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động		(4.779.696)	(4.108.625)
		(2.472.881)	3.134.746
Những thay đổi về công nợ hoạt động			
Tăng/(giảm) các khoản nợ Chính phủ và NHNN		(447.970)	1.447.970
Tăng các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD		20.850.316	4.391.098
Tăng/(giảm) tiền gửi của khách hàng		(2.478.096)	31.209.383
Tăng phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)		7.359.251	2.278.819
Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		(67.892)	(17.999)
Tăng khác về công nợ hoạt động khác		304.627	200.534
Chi từ các quỹ		(263)	(127)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		6.967.811	2.355.170
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Mua sắm tài sản cố định		(175.815)	(941.512)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		5.795	2.303
Tiền chi cho thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		(717)	(1.189)
Tiền thu từ đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		925.780	18.558
Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		334	470
Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng trong) hoạt động đầu tư		755.377	(921.370)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

	<i>Thuyết minh</i>	2017 <i>triệu đồng</i>	2016 <i>triệu đồng</i>
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tăng vốn cổ phần từ phát hành cổ phiếu		2.099.999	-
Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		2.708.164	2.127
Tiền chi ra mua cổ phiếu quỹ		(4.043.249)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		764.914	2.127
Lưu chuyển tiền thuần trong năm		8.488.102	1.435.927
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		14.193.097	12.757.170
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	36	22.681.199	14.193.097

Người lập:



Bà Bùi Thị Khánh Vân
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Bà Thái Hà Linh
Giám đốc Kế toán,
Chính sách Tài chính và Thuế,
Khối Tài chính và Kế hoạch

Người phê duyệt:




Ông Nguyễn Lê Quốc Anh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 9 tháng 2 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Ngân hàng”) là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Thành lập và Hoạt động

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép hoạt động Ngân hàng số 0040/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNN”) cấp ngày 6 tháng 8 năm 1993 và Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0100230800 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 28 tháng 12 năm 2017. Thời gian hoạt động của Ngân hàng được gia hạn thành 99 năm theo Quyết định số 330/QĐ-NH5 do NHNN cấp ngày 8 tháng 10 năm 1997.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn, trung và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cung cấp tín dụng ngắn, trung và dài hạn dựa trên tính chất và khả năng cung ứng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các nghiệp vụ thanh toán và ngân quỹ và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép; thực hiện góp vốn, mua cổ phần, đầu tư trái phiếu và kinh doanh ngoại tệ theo quy định của pháp luật.

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 11.655.307.200.000 đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2016: 8.878.078.710.000 đồng).

Mạng lưới Hoạt động

Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại 191 Bà Triệu, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, hai (2) văn phòng đại diện, ba trăm mười hai (312) điểm giao dịch trên cả nước và bốn (4) công ty con.

Công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Ngân hàng có bốn (04) công ty con như sau:

STT	Tên Công ty	Giấy phép hoạt động	Lĩnh vực hoạt động	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng
1	Công ty TNHH Chứng khoán Kỹ thương	98/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 18/9/2008	Các hoạt động chứng khoán	100%
2	Công ty TNHH một thành viên Quản lý nợ và khai thác tài sản – Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam	0104003519 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 18/6/2008	Quản lý nợ và khai thác tài sản	100%
3	Công ty TNHH Quản lý Quỹ Kỹ thương	40/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 21/10/2008	Quản lý quỹ	100%
4	Công ty Tài chính TNHH MTV Kỹ thương	340/GP-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 29/12/2008	Tài chính – Tín dụng	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG (tiếp theo)

Nhân viên

Tổng số cán bộ nhân viên của Ngân hàng vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 8.766 người (ngày 31 tháng 12 năm 2016: 7.787 người).

2. KỶ KẾ TOÁN NĂM VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.2 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác kế toán của Ngân hàng là đồng Việt Nam (VND) và được làm tròn đến hàng triệu đồng cho mục đích trình bày báo cáo tài chính.

3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 *Tuyên bố tuân thủ*

Ban Điều hành Ngân hàng cam kết đã lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam, các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Theo đó, bảng cân đối kế toán hợp nhất, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

3.2 *Cơ sở lập báo cáo tài chính*

Báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng được lập theo Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 04 năm 2004 do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2005 và Thông tư 10/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 3 năm 2014 bổ sung, sửa đổi Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN, Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 04 năm 2007, Thông tư số 49/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

3.3 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Ngân hàng mẹ và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017. Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Ngân hàng nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Ngân hàng mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của Ngân hàng mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các công ty con và Ngân hàng, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

3.4 Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Điều hành phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể có thay đổi dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán

4.1.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán trong năm

Các chính sách kế toán của Ngân hàng sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016, trừ các thay đổi sau:

Nghị định số 93/2017/NĐ-CP về chế độ tài chính đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả đầu tư vốn Nhà nước tại tổ chức tín dụng do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và tổ chức tín dụng có vốn Nhà nước

Ngày 7 tháng 8 năm 2017, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 93/2017/NĐ-CP ("Nghị định 93") về chế độ tài chính đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả đầu tư vốn Nhà nước tại tổ chức tín dụng do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và tổ chức tín dụng có vốn Nhà nước. Nghị định 93 thay thế cho Nghị định số 57/2012/NĐ-CP ngày 20 tháng 7 năm 2012 của Chính phủ, và có hiệu lực từ ngày 25 tháng 9 năm 2017, trừ quy định về đánh giá hiệu quả đầu tư vốn Nhà nước tại doanh nghiệp là tổ chức tín dụng cổ phần do Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ.

Nghị định 93 sửa đổi, bổ sung các quy định về đảm bảo an toàn vốn, doanh thu, chi phí, đồng tiền hạch toán và trình tự phân phối lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp.

Thông tư số 39/2016/TT-NHNN quy định về hoạt động cho vay của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với khách hàng

Ngày 30 tháng 12 năm 2016, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã ban hành Thông tư số 39/2016/TT-NHNN thông qua quy định về hoạt động cho vay của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với khách hàng. Thông tư này có hiệu lực từ ngày 15 tháng 3 năm 2017.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán (tiếp theo)

4.1.2 Các chính sách kế toán đã ban hành nhưng chưa có hiệu lực

Ngày 29 tháng 12 năm 2017, NHNN ban hành Thông tư số 22/2017/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 và Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("Thông tư 22").

Các thay đổi chính của Thông tư 22 bao gồm:

- ▶ Sửa đổi, bổ sung các hướng dẫn về hạch toán các nghiệp vụ liên quan đến ngoại tệ và vàng;
- ▶ Sửa đổi một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng;
- ▶ Sửa đổi các hướng dẫn hạch toán một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng; và
- ▶ Sửa đổi, bổ sung một số quy định về Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng.

Thông tư 22 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 1 tháng 4 năm 2018.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, vàng, tiền gửi tại NHNN, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu với NHNN, tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác không kì hạn và đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày gửi và chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua.

4.3 Tiền gửi và cho vay các TCTD khác

Tiền gửi và cho vay các TCTD khác được phản ánh theo giá gốc. Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 02/2013/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 21 tháng 1 năm 2013 quy định về việc phân loại các tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của các tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài ("Thông tư 02") và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 18 tháng 3 năm 2014 về việc sửa đổi và bổ sung một số điều của Thông tư 02 ("Thông tư 09").

Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) và cho vay các tổ chức tín dụng khác theo phương pháp nêu tại Thuyết minh 4.6.

Theo Thông tư 02, Ngân hàng không cần phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.4 Chứng khoán kinh doanh

4.4.1 Phân loại và ghi nhận

Chứng khoán kinh doanh bao gồm chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn được mua với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

4.4.2 Đo lường

Chứng khoán nợ kinh doanh niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán xác định dựa trên tỷ suất sinh lợi được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chứng khoán nợ kinh doanh là trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09 như trình bày trong Thuyết minh 4.6.

Dự phòng rủi ro đối với chứng khoán kinh doanh được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi việc tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi của chứng khoán kinh doanh là do sự kiện khách quan xảy ra sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi chưa lập dự phòng.

Lãi hoặc lỗ từ việc bán chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.4.3 Dừng ghi nhận

Chứng khoán kinh doanh được dừng ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

4.5 Các khoản cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay dưới 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư 02 và Thông tư 09 như trình bày trong Thuyết minh 4.6.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6 **Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng**

Việc phân loại nợ đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng (gọi chung là "các khoản nợ") được thực hiện theo phương pháp định lượng được quy định tại Điều 10 của Thông tư 02.

Dự phòng cụ thể tại ngày 31 tháng 12 được xác định bằng dư nợ sau khi trừ đi giá trị tài sản đảm bảo đã được khấu trừ nhân với tỷ lệ dự phòng theo phân loại nhóm nợ tại ngày 30 tháng 11. Cơ sở xác định giá trị và giá trị khấu trừ của từng loại tài sản đảm bảo được quy định trong Thông tư 02.

Việc phân loại nợ và tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:

Nhóm nợ		Diễn giải	Tỷ lệ dự phòng
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.	0%
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu.	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu; hoặc (c) Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: <ul style="list-style-type: none"> ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng. 	20%
		(e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra.	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng (tiếp theo)

Nhóm nợ		Diễn giải	Tỷ lệ dự phòng
4	Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được.	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNNVN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản.	100%

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối và đánh giá của Ngân hàng.

Theo Thông tư 02, Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng chung tại thời điểm ngày 31 tháng 12 với mức bằng 0,75% tổng số dư tại ngày 30 tháng 11 của các khoản nợ ngoại trừ các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và các khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.7 Chứng khoán đầu tư

4.7.1 Phân loại

Chứng khoán đầu tư bao gồm chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn. Ngân hàng ghi nhận ban đầu chứng khoán đầu tư theo giá gốc. Ngân hàng phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, Ngân hàng được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi mua.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, mà Ngân hàng có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn được giữ trong thời gian không ấn định trước và có thể được bán trong mọi thời điểm.

4.7.2 Ghi nhận

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán đầu tư vào ngày nhận chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

4.7.3 Đo lường

Chứng khoán vốn

Chứng khoán vốn sẵn sàng để bán niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán được tính theo giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Đối với chứng khoán vốn sẵn sàng để bán chưa niêm yết nhưng được giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom), dự phòng giảm giá chứng khoán được xác định là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Đối với chứng khoán vốn sẵn sàng để bán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom), dự phòng giảm giá chứng khoán được tính theo giá bình quân của ba báo giá của ba công ty chứng khoán lớn, có vốn điều lệ trên 300 tỷ đồng. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ được hạch toán theo giá trị ghi sổ tại thời điểm xác định giá thị trường.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.7 Chứng khoán đầu tư (tiếp theo)

4.7.3 Đo lường (tiếp theo)

Chứng khoán nợ

Chứng khoán nợ được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm các chi phí giao dịch và các chi phí có liên quan trực tiếp khác. Sau đó, chứng khoán nợ được ghi nhận theo giá gốc được phân bổ (chịu tác động của việc phân bổ giá trị chiết khấu và giá trị phụ trội) trừ đi dự phòng giảm giá. Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán đó.

Lãi sau khi mua của chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán được tính dựa trên tỷ suất sinh lợi được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Đối với chứng khoán nợ doanh nghiệp chưa niêm yết: dự phòng rủi ro tín dụng được xác định theo quy định của Thông tư 02 như được đề cập tại Thuyết minh 4.6.

Đối với chứng khoán nợ sẵn sàng bán và giữ đến ngày đáo hạn còn lại: dự phòng rủi ro tín dụng được xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013.

4.8 Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Ngân hàng. Trái phiếu đặc biệt được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo mệnh giá trong thời gian nắm giữ. Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt được phát hành tương ứng với khoản nợ xấu được bán và là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập nhưng chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó.

Trong thời gian nắm giữ trái phiếu đặc biệt, định kỳ, Ngân hàng tính toán và trích lập dự phòng rủi ro cụ thể hàng năm theo hướng dẫn tại Thông tư số 14/2015/TT-NHNN ngày 28 tháng 8 năm 2015 của NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2013/TT-NHNN quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam.

Dự phòng cụ thể cho trái phiếu đặc biệt được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên khoản mục "*Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng*". Trái phiếu đặc biệt này không phải trích lập dự phòng chung.

4.9 Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trong báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản đi vay trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được ghi nhận vào báo cáo hoạt động kinh doanh hợp nhất theo lãi suất hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trong báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản đầu tư trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được ghi nhận vào báo cáo hoạt động kinh doanh hợp nhất theo lãi suất hợp đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.10 Các khoản đầu tư dài hạn

4.10.1 Các khoản đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác là các khoản góp vốn dài hạn vào các công ty khác và Ngân hàng không nắm quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể. Các khoản đầu tư dài hạn này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc tại thời điểm đầu tư.

4.10.2 Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác của Ngân hàng đều là các khoản đầu tư vào cổ phiếu chưa niêm yết và không xác định được giá trị hợp lý một cách tin cậy tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Do đó, dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư dài hạn khác được lập trong trường hợp các tổ chức kinh tế bị gặp thua lỗ, ngoại trừ trường hợp lỗ được dự báo trước trong kế hoạch kinh doanh của các đơn vị trước khi đầu tư. Dự phòng giảm giá được tính bằng tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế (theo mệnh giá) trừ (-) vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng (theo mệnh giá) tại tổ chức kinh tế. Dự phòng được hoàn nhập khi các giá trị có thể thu hồi của chứng khoán tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng được ghi nhận hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

4.11 Tài sản cố định hữu hình

4.11.1 Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình gồm giá mua của tài sản, bao gồm cả thuế nhập khẩu, các loại thuế đầu vào không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến và chi phí tháo dỡ và di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đi vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ phát sinh chi phí. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Chi phí thuê tài sản cũng được ghi nhận là nguyên giá tài sản cố định hữu hình trong trường hợp thời gian thuê tài sản chiếm trên 90% thời gian sử dụng hữu ích của tài sản và hợp đồng thuê tài sản thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- ▶ Bên đi thuê không có quyền hủy ngang hợp đồng thuê và doanh nghiệp cho thuê không có nghĩa vụ phải trả lại số tiền đã nhận trước trong mọi trường hợp và dưới mọi hình thức;
- ▶ Số tiền nhận trước từ việc cho thuê không nhỏ hơn 90% tổng số tiền cho thuê dự kiến thu được theo hợp đồng trong suốt thời hạn cho thuê và bên đi thuê phải thanh toán toàn bộ số tiền thuê trong vòng 12 tháng kể từ thời điểm khởi đầu thuê tài sản;
- ▶ Hầu như toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuê đã chuyển giao cho bên đi thuê;
- ▶ Doanh nghiệp cho thuê phải ước tính được tương đối đầy đủ giá vốn của hoạt động cho thuê

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.11 Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

4.11.2 Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▶ nhà cửa, vật kiến trúc	8 - 50 năm
▶ máy móc thiết bị	3 - 10 năm
▶ phương tiện vận tải	6 - 10 năm
▶ tài sản cố định khác	4 - 10 năm

4.12 Tài sản cố định vô hình

4.12.1 Phần mềm vi tính

Giá mua phần mềm vi tính mới, mà phần mềm vi tính này không phải là một bộ phận không thể tách rời của phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và được hạch toán như một tài sản cố định vô hình. Hao mòn phần mềm vi tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 4 đến 8 năm.

4.12.2 Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất gồm có:

- ▶ Quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp; và
- ▶ Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà tiền thuê đất đã được trả trước cho thời hạn dài hơn 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng theo thời gian thuê đất.

4.12.3 Tài sản cố định vô hình khác

Tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi hao mòn lũy kế. Hao mòn lũy kế được tính theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 4 đến 8 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.13 Bất động sản đầu tư

4.13.1 Nguyên giá

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng bất động sản đầu tư vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư.

4.13.2 Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- ▶ Nhà cửa 10 - 40 năm

4.14 Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động

Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê đã nhận được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

4.15 Các khoản phải thu khác

Các khoản nợ phải thu khác, ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng, được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng phải thu khó đòi theo tuổi nợ quá hạn gốc của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào chi phí hoạt động trong năm.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, Ngân hàng áp dụng mức trích lập dự phòng dựa trên thời gian quá hạn theo hướng dẫn của Thông tư 228 và Thông tư 89 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu tháng đến dưới một năm	30%
Từ một năm đến dưới hai năm	50%
Từ hai năm đến dưới ba năm	70%
Từ ba năm trở lên	100%

Phân loại nợ và trích lập dự phòng cho các khoản nợ đã bán nhưng chưa thu được tiền

Đối với nợ đã bán nhưng chưa thu được tiền, Ngân hàng phân loại và trích lập dự phòng theo nguyên tắc phân loại nợ và xác định giá trị tài sản đảm bảo như trước khi bán nợ theo Thông tư 02 và Thông tư 09.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.16 *Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại*

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là năm (5) năm.

4.17 *Trái phiếu chuyển đổi*

Trái phiếu chuyển đổi do Ngân hàng phát hành cho phép trái chủ chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu phổ thông với một số lượng nhất định của Ngân hàng tại thời điểm phát hành trái phiếu chuyển đổi. Do đó, việc phát hành cổ phiếu thường hoặc cổ tức sau ngày phát hành sẽ có ảnh hưởng tới giá chuyển đổi và số lượng cổ phiếu sẽ được chuyển đổi vào ngày đáo hạn của trái phiếu chuyển đổi do các điều khoản chống pha loãng của trái phiếu chuyển đổi.

Ngân hàng phân loại trái phiếu chuyển đổi là nợ tài chính. Trái phiếu chuyển đổi được phân làm hai loại: (1) trái phiếu chuyển đổi bắt buộc khi các trái chủ kí cam kết chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu tại ngày đáo hạn và (2) trái phiếu chuyển đổi thông thường khi các trái chủ có quyền chuyển đổi tại ngày đáo hạn. Cả hai loại trái phiếu chuyển đổi trên đều được phân loại là nợ phải trả tài chính trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo yêu cầu của Thông tư 49/2014/TT-NHNN, cấu phần vốn và cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi được xác định và trình bày tại Thuyết minh số 24.3.

4.18 *Vốn cổ phần*

4.18.1 *Cổ phiếu phổ thông*

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí tăng thêm liên quan trực tiếp đến giá phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vốn chủ sở hữu.

4.18.2 *Thặng dư vốn cổ phần*

Khi nhận được tiền góp vốn từ các cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

4.18.3 *Cổ phiếu quỹ*

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Ngân hàng mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Ngân hàng không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.18 *Vốn cổ phần* (tiếp theo)

4.18.4 *Các quỹ và dự trữ*

Các quỹ dự trữ của Ngân hàng:

Ngân hàng thực hiện trích lập các quỹ dự trữ sau đây theo Luật các Tổ chức Tín dụng số 47/2010/QH12, Nghị định số 93/2017/NĐ-CP và theo Điều lệ của Ngân hàng như sau:

	<i>Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế</i>	<i>Mức tối đa</i>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	100 % vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	Không quy định

Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế. Việc phân bổ từ lợi nhuận sau thuế và việc sử dụng các quỹ khác phải được Đại Hội đồng Cổ đông phê duyệt. Các quỹ này không được quy định bởi luật pháp và được phép phân phối hết.

Các quỹ dự trữ của công ty con:

Công ty TNHH một thành viên Quản lý nợ và khai thác tài sản - Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ Thương Việt Nam:

Theo Thông tư số 27/2002/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 03 năm 2002, Công ty được yêu cầu thực hiện trích lập các quỹ tương tự như Ngân hàng.

Công ty TNHH Chứng khoán Kỹ thương và Công ty TNHH Quản lý Quỹ Kỹ thương:

Theo Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014, lợi nhuận thực hiện của công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ sau khi bù đắp lỗ năm trước theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối như sau:

	<i>Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế</i>	<i>Mức tối đa</i>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5,00% lợi nhuận sau thuế	10,00% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	5,00% lợi nhuận sau thuế	10,00% vốn điều lệ

Quỹ dự phòng tài chính được dùng để bù đắp cho các khoản lỗ phát sinh trong quá trình kinh doanh. Các quỹ dự trữ pháp định này được trích vào cuối năm, không được phép phân phối và được phân loại là vốn chủ sở hữu.

Công ty Tài chính TNHH một thành viên Kỹ thương

Theo Nghị định số 93/2017/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 7 tháng 8 năm 2017, Công ty được yêu cầu thực hiện trích lập các quỹ tương tự như Ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.19 Ghi nhận doanh thu và chi phí

4.19.1 Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ tiền lãi từ các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 theo quy định được ghi nhận khi Ngân hàng thực thu được.

4.19.2 Thu nhập từ phí và hoa hồng

Thu nhập từ phí và hoa hồng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

4.19.3 Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức bằng tiền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi quyền nhận cổ tức bằng tiền của Ngân hàng được thiết lập.

Theo Thông tư số 244/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 do Bộ Tài Chính ban hành, cổ tức được nhận dưới dạng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng và quyền mua cổ phiếu cho các cổ đông hiện tại, cổ phiếu được chia từ lợi nhuận chưa phân phối không được ghi nhận là một khoản tăng giá trị khoản đầu tư và thu nhập không được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Thay vào đó, chỉ có thay đổi về số lượng cổ phiếu nắm giữ bởi Ngân hàng sẽ được cập nhật và trình bày.

4.19.4 Doanh thu và chi phí mua bán nợ

Doanh thu và chi phí bán nợ được ghi nhận theo Quyết định số 59/2006/QĐ-NHNN của NHNN về việc ban hành Quy chế mua, bán nợ của các tổ chức tín dụng. Kể từ ngày 1 tháng 9 năm 2015, doanh thu và chi phí bán nợ được ghi nhận theo Thông tư số 09/2015/TT-NHNN của NHNN quy định về hoạt động mua, bán nợ của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Theo hướng dẫn tại Quyết định 59/2006/QĐ-NHNN và Thông tư 09/2015/TT-NHNN, phần chênh lệch giữa giá mua, bán nợ và giá trị ghi sổ khoản nợ của bên bán nợ được xử lý như sau:

- ▶ Đối với các khoản nợ đang được hạch toán nội bảng:
 - Trường hợp giá bán nợ cao hơn giá trị ghi sổ khoản nợ thì phần chênh lệch cao hơn được hạch toán vào thu nhập trong năm của Ngân hàng.
 - Trường hợp giá bán nợ thấp hơn giá trị khoản nợ thì phần chênh lệch thấp hơn được bù đắp từ tiền bồi thường của cá nhân, tập thể (trong trường hợp tổn thất đã được xác định do cá nhân, tập thể gây ra và phải bồi thường theo quy định), tiền bảo hiểm của tổ chức bảo hiểm và quỹ dự phòng rủi ro đã được trích lập trong chi phí, phần còn thiếu được hạch toán vào chi phí kinh doanh của Ngân hàng trong năm.
- ▶ Đối với các khoản nợ đang theo dõi ngoại bảng, khoản nợ đã xuất toán ra khỏi bảng cân đối kế toán, thì số tiền bán khoản nợ được hạch toán vào thu nhập khác của Ngân hàng.

Giá trị ghi sổ khoản nợ được mua, bán gồm giá trị ghi sổ số dư nợ gốc, dư nợ lãi của khoản nợ và các nghĩa vụ tài chính khác liên quan đến khoản nợ (nếu có) đến thời điểm mua, bán nợ đối với các khoản nợ đang được hạch toán nội bảng, ngoại bảng; hoặc trên sổ sách tại thời điểm xuất toán ngoại bảng hoặc tại thời điểm mua, bán nợ đối với khoản nợ đã xuất toán ra khỏi bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Giá mua, bán nợ là số tiền bên mua nợ phải thanh toán cho bên bán nợ theo hợp đồng mua, bán nợ.

4.19.5 Chi phí lãi

Chi phí lãi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo cơ sở dự chi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.20 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá áp dụng tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất, các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND trong năm được ghi nhận và theo dõi trên khoản mục "*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*" trong phần "*Vốn chủ sở hữu*" trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được kết chuyển hết vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tại thời điểm cuối năm tài chính.

4.21 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp trên số lãi hoặc lỗ trong năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính hợp nhất và giá trị xác định theo mục đích thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán dự kiến đối với giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận tương ứng với mức lợi nhuận chịu thuế chắc chắn trong tương lai mà lợi nhuận đó có thể dùng để khấu trừ với tài sản thuế thu nhập này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm khi không còn chắc chắn thu được các lợi ích về thuế liên quan này.

4.22 Tài sản ủy thác quản lý giữ hộ

Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và vì thế không được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng.

4.23 Các cam kết và nợ tiềm ẩn

Tại bất cứ thời điểm nào Ngân hàng cũng có các cam kết cấp tín dụng chưa thực hiện. Các cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Ngân hàng cũng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng đối với bên thứ ba. Nhiều khoản cam kết và nợ tiềm ẩn sẽ đáo hạn mà không phát sinh bất kỳ một phần hay toàn bộ một khoản tạm ứng nào. Do đó các khoản cam kết và nợ tiềm ẩn này không phản ánh luồng lưu chuyển tiền tệ dự kiến trong tương lai.

Cam kết ngoại bảng bao gồm các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và các cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời gian thực hiện cụ thể.

Việc phân loại các khoản cam kết ngoại bảng được thực hiện chỉ nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng theo chính sách phân loại áp dụng đối với các khoản nợ như được trình bày tại Thuyết minh 4.6.

Theo Thông tư 02, Ngân hàng không cần phải trích lập dự phòng cho các cam kết ngoại bảng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.24 Các công cụ tài chính phái sinh

4.24.1 Các hợp đồng ngoại hối

Ngân hàng ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được đánh giá lại cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất theo tỷ giá tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Lãi hoặc lỗ đã hoặc chưa thực hiện được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Số tiền phụ trội hoặc chiết khấu do chênh lệch tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng và tỷ giá kỳ hạn này sẽ được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản nếu dương hoặc khoản mục nợ phải trả nếu âm trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chênh lệch này sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất trong suốt thời hạn của hợp đồng hoán đổi.

4.24.2 Các hợp đồng hoán đổi lãi suất

Giá trị cam kết trong các giao dịch hợp đồng hoán đổi lãi suất không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chênh lệch lãi suất hoán đổi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

4.24.3 Các hợp đồng hàng hóa tương lai

Ngân hàng thực hiện dịch vụ môi giới cho khách hàng để ký kết các hợp đồng hàng hóa tương lai, do vậy giá trị các hợp đồng này không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Thu nhập từ các hoạt động môi giới này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.25 Cấn trừ/(bù trừ)

Tài sản và nợ phải trả tài chính được cấn trừ và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán hợp nhất chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc bù trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và nợ phải trả theo giá trị ròng hoặc việc tất toán tài sản và nợ phải trả xảy ra đồng thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.26 Lợi ích của nhân viên

4.26.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Ngân hàng sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 18% lương cơ bản hàng tháng của họ. Từ ngày 1 tháng 6 năm 2017, mức đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên là 17,5% lương cơ bản hàng tháng, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác. Ngoài ra, Ngân hàng không phải có một nghĩa vụ nào khác.

4.26.2 Trợ cấp thôi việc

Theo Điều 48 Bộ Luật Lao động số 10/2012/QH13 có hiệu lực ngày 1 tháng 5 năm 2013, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

4.26.3 Trợ cấp thất nghiệp

Theo Thông tư số 32/2010/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

4.27 Các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC, Ngân hàng phân loại các công cụ tài chính như sau:

4.27.1 Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp tài sản tài chính vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.27 Các công cụ tài chính (tiếp theo)

4.27.1 Tài sản tài chính (tiếp theo)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Ngân hàng xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và các khoản phải thu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.27 Các công cụ tài chính (tiếp theo)

4.27.2 Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:
 - khoản nợ đó được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

4.28 Các khoản mục không có số dư

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất này theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN về chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng do NHNN ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2014 là các khoản mục không có số dư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.29 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Ngân hàng và các công ty con tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Cho mục đích quản lý, Ngân hàng và các công ty con được tổ chức thành các bộ phận theo hoạt động kinh doanh dựa trên các lĩnh vực sau:

- ▶ Hoạt động Ngân hàng: Các dịch vụ sản phẩm cung cấp cho khách hàng bao gồm:
 - Nhận tiền gửi;
 - Tín dụng;
 - Cung ứng dịch vụ thanh toán qua tài khoản; và
 - Các hoạt động ngân hàng khác.
- ▶ Hoạt động quản lý và khai thác tài sản;
- ▶ Hoạt động kinh doanh chứng khoán;
- ▶ Hoạt động quản lý quỹ;
- ▶ Hoạt động tài chính khác;

Hoạt động kinh doanh của Ngân hàng và các công ty con chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam vì vậy bộ phận được chia theo khu vực địa lý gồm miền Bắc, miền Trung và miền Nam Việt Nam.

5. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC

	<i>31/12/2017</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2016</i> <i>triệu đồng</i>
Tiền mặt bằng VND	1.948.066	2.187.535
Tiền mặt bằng ngoại tệ	374.120	733.126
Vàng tiền tệ	22.176	36.047
	2.344.362	2.956.708

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

	<u>31/12/2017</u> <i>triệu đồng</i>	<u>31/12/2016</u> <i>triệu đồng</i>
Tiền gửi thanh toán tại NHNN		
- Bằng VND	4.277.877	1.744.926
- Bằng ngoại tệ	1.554	788.949
	<u>4.279.431</u>	<u>2.533.875</u>

Tiền gửi tại NHNN bao gồm quỹ dự trữ bắt buộc và tài khoản tiền gửi thanh toán.

Theo quy định của NHNN về dự trữ bắt buộc, các ngân hàng được phép duy trì một số dư thả nổi tại tài khoản dự trữ bắt buộc. Số dư bình quân dự trữ bắt buộc hàng tháng phải không được thấp hơn tỷ lệ dự trữ bắt buộc nhân với bình quân số dư tiền gửi của tháng trước tại Ngân hàng như sau:

	<u>Tỷ lệ dự trữ bắt buộc</u>	
	<u>31/12/2017</u>	<u>31/12/2016</u>
Tiền gửi bằng ngoại tệ có thời hạn dưới 12 tháng	8,00%	8,00%
Tiền gửi bằng ngoại tệ có thời hạn từ 12 tháng trở lên	6,00%	6,00%
Tiền gửi bằng VND có thời hạn dưới 12 tháng	3,00%	3,00%
Tiền gửi bằng VND có thời hạn từ 12 tháng trở lên	1,00%	1,00%

Lãi suất năm tại thời điểm cuối năm như sau:

	<u>31/12/2017</u>	<u>31/12/2016</u>
Tiền gửi bằng VND		
Trong mức dự trữ bắt buộc	1,20%	1,20%
Ngoài mức dự trữ bắt buộc	0,00%	0,00%
Tiền gửi bằng USD		
Trong mức dự trữ bắt buộc	0,00%	0,00%
Ngoài mức dự trữ bắt buộc	0,05%	0,05%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC

7.1 Tiền gửi tại các TCTD khác

	<u>31/12/2017</u> <i>triệu đồng</i>	<u>31/12/2016</u> <i>triệu đồng</i>
Tiền gửi không kỳ hạn	7.108.306	1.510.529
- <i>Bằng VND</i>	1.359.152	224.066
- <i>Bằng ngoại tệ</i>	5.749.154	1.286.463
Tiền gửi có kỳ hạn	9.134.748	7.548.413
- <i>Bằng VND</i>	7.071.648	6.185.634
- <i>Bằng ngoại tệ</i>	2.063.100	1.362.779
	<u>16.243.054</u>	<u>9.058.942</u>

Lãi suất năm của các khoản tiền gửi tại các TCTD khác tại thời điểm cuối năm như sau:

	<u>31/12/2017</u>	<u>31/12/2016</u>
Tiền gửi không kỳ hạn		
- <i>Bằng VND</i>	0,30%	0,15%
- <i>Bằng ngoại tệ</i>	0,00%	0,00%
Tiền gửi có kỳ hạn		
- <i>Bằng VND</i>	1,60% - 9,60%	3,20% - 9,60%
- <i>Bằng ngoại tệ</i>	1,55% - 2,10%	0,80% - 1,70%

7.2 Cho vay các TCTD khác

	<u>31/12/2017</u> <i>triệu đồng</i>	<u>31/12/2016</u> <i>triệu đồng</i>
Bằng VND	11.146.941	8.624.954
Bằng ngoại tệ	2.765.812	3.914.978
	<u>13.912.753</u>	<u>12.539.932</u>

Lãi suất năm của các khoản cho vay các TCTD khác tại thời điểm cuối năm như sau:

	<u>31/12/2017</u>	<u>31/12/2016</u>
Bằng VND	3,20% - 5,40%	2,40% - 7,00%
Bằng ngoại tệ	2,40% - 3,40%	1,50% - 3,60%

7.3 Chất lượng dư nợ tiền gửi và cho vay các TCTD khác

Phân tích chất lượng dư nợ tiền gửi (không bao gồm tiền gửi không kỳ hạn) và cho vay các TCTD khác như sau:

<u>Nhóm nợ</u>	<u>31/12/2017</u> <i>triệu đồng</i>	<u>31/12/2016</u> <i>triệu đồng</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	<u>23.047.501</u>	<u>20.088.345</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	<i>31/12/2017</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2016</i> <i>triệu đồng</i>
Chứng khoán Nợ	6.775.118	8.035.905
- Trái phiếu Chính phủ	3.822.161	5.823.972
- Trái phiếu do các TCTD trong nước phát hành	116.614	960.155
<i>Trong đó: Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh thanh toán</i>	<i>116.614</i>	<i>960.155</i>
- Trái phiếu do các TCKT trong nước phát hành	2.836.343	1.251.778
Dự phòng chứng khoán kinh doanh	(17.024)	(11.285)
Trong đó:		
Dự phòng chung chứng khoán nợ	(14.246)	(11.285)
Dự phòng giảm giá chứng khoán	(2.778)	-
	6.758.094	8.024.620

Tình hình biến động dự phòng chứng khoán kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 như sau:

	<i>Dự phòng chung</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Dự phòng giảm giá</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng</i> <i>triệu đồng</i>
Tại ngày 01/01/2017	11.285	-	11.285
Trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 29)	2.961	2.778	5.739
Tại ngày 31/12/2017	14.246	2.778	17.024

Tình hình biến động dự phòng chứng khoán kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

	<i>Dự phòng chung</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng</i> <i>triệu đồng</i>
Tại ngày 01/01/2016	9.105	9.105
Trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 29)	2.180	2.180
Tại ngày 31/12/2016	11.285	11.285

Tình trạng niêm yết của chứng khoán kinh doanh như sau:

	<i>31/12/2017</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2016</i> <i>triệu đồng</i>
Chứng khoán Nợ		
- Đã niêm yết	4.176.174	6.822.527
- Chưa niêm yết	2.598.944	1.213.378
	6.775.118	8.035.905

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	31/12/2017 triệu đồng	31/12/2016 triệu đồng
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	158.497.737	141.203.267
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá	1.983.527	1.038.376
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	358.449	362.158
Các khoản trả thay khách hàng	2.166	2.166
Cho vay các tổ chức kinh tế và cá nhân nước ngoài	7.158	10.037
	160.849.037	142.616.004

Mức lãi suất cho vay khách hàng tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2017	31/12/2016
Cho vay bằng VND	0,00% - 19,35%	0,84% - 21,84%
Cho vay bằng ngoại tệ	1,70% - 6,75%	0,00% - 5,70%

9.1. Phân tích chất lượng nợ cho vay

	31/12/2017		31/12/2016	
	triệu đồng	%	triệu đồng	%
Nợ đủ tiêu chuẩn	155.931.825	96,94	138.203.644	96,91
Nợ cần chú ý	2.333.286	1,45	2.166.056	1,52
Nợ dưới tiêu chuẩn	575.397	0,36	396.736	0,28
Nợ nghi ngờ	455.567	0,28	474.551	0,33
Nợ có khả năng mất vốn	1.552.962	0,97	1.375.017	0,96
	160.849.037	100,00	142.616.004	100,00

Theo báo cáo tình hình thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ của Ngân hàng gửi NHNN, tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, số dư của các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo Điều 10, Khoản 3a của Thông tư 02/2013/TT-NHNN và Quyết định 780/QĐ-NHNN trước đây như sau:

	31/12/2017 triệu đồng	31/12/2016 triệu đồng
Phần dư nợ được điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ của các khoản nợ được giữ nguyên nhóm 1 (Nợ đủ tiêu chuẩn)	75.724	750.020
Phần dư nợ được điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ của các khoản nợ được giữ nguyên nhóm 2 (Nợ cần chú ý)	649	1.033
	76.373	751.053

9.2. Phân tích dư nợ theo thời gian cho vay gốc

	31/12/2017		31/12/2016	
	triệu đồng	%	triệu đồng	%
Nợ ngắn hạn	63.412.628	39,42	35.884.319	25,16
Nợ trung hạn	42.896.541	26,67	62.492.501	43,82
Nợ dài hạn	54.539.868	33,91	44.239.184	31,02
	160.849.037	100,00	142.616.004	100,00

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

9.3. Phân tích dư nợ theo ngành nghề kinh doanh

	31/12/2017		31/12/2016	
	triệu đồng	%	triệu đồng	%
Cho vay các tổ chức kinh tế	96.071.606	59,73	80.972.179	56,78
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	301.494	0,19	66.167	0,05
Khai khoáng	1.271.854	0,79	1.528.042	1,07
Công nghiệp chế biến, chế tạo	20.070.075	12,48	16.793.775	11,78
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	1.858.933	1,16	1.270.437	0,89
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	88.955	0,06	24.549	0,02
Xây dựng	6.100.546	3,79	7.329.029	5,14
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa mô tô, ô tô, xe máy và xe có động cơ khác	14.726.910	9,16	10.798.437	7,57
Vận tải kho bãi	3.257.263	2,03	6.045.594	4,24
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	5.571.892	3,46	2.370.756	1,66
Thông tin và truyền thông	1.081.104	0,67	894.777	0,63
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	9.304.078	5,78	3.911.569	2,74
Hoạt động kinh doanh bất động sản	20.326.233	12,64	24.182.046	16,96
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	767.880	0,48	161.191	0,11
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1.868.575	1,16	462.050	0,32
Giáo dục và đào tạo	71.687	0,04	31.624	0,02
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	84.188	0,05	97.574	0,07
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	15.818	0,01	80.563	0,06
Hoạt động dịch vụ khác	9.267.660	5,76	4.285.579	3,00
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	36.461	0,02	638.420	0,45
Cho vay cá nhân	64.777.431	40,27	61.643.825	43,22
	160.849.037	100,00	142.616.004	100,00

9.4. Phân tích dư nợ theo loại hình doanh nghiệp

	31/12/2017		31/12/2016	
	triệu đồng	%	triệu đồng	%
Cho vay các tổ chức kinh tế	96.071.606	59,73	80.972.179	56,78
Công ty trách nhiệm hữu hạn nhà nước	8.424.332	5,24	3.795.377	2,66
Công ty trách nhiệm hữu hạn khác	32.494.895	20,20	32.321.234	22,66
Công ty cổ phần có vốn cổ phần của nhà nước	63.292	0,04	283.305	0,20
Công ty cổ phần khác	51.326.364	31,91	41.220.658	28,91
Doanh nghiệp tư nhân	401.537	0,25	881.741	0,62
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	2.076.046	1,29	1.701.518	1,19
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	70.592	0,04	31.547	0,02
Đơn vị hành chính sự nghiệp, đảng, đoàn thể và hiệp hội	820.739	0,51	422.558	0,30
Khác	393.809	0,25	314.241	0,22
Cho vay cá nhân	64.777.431	40,27	61.643.825	43,22
	160.849.037	100,00	142.616.004	100,00

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG

Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng như sau:

	<i>31/12/2017</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2016</i> <i>triệu đồng</i>
Dự phòng chung	1.061.081	1.001.355
Dự phòng cụ thể	823.500	494.120
	1.884.581	1.495.475

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 như sau:

	<i>Dự phòng cụ thể triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Tại ngày 01/01/2017	494.120	1.001.355	1.495.475
Trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 34)	2.208.338	397.468	2.605.806
Hoàn nhập dự phòng trong năm (Thuyết minh 34)	(130.568)	(337.742)	(468.310)
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro	(1.748.390)	-	(1.748.390)
Tại ngày 31/12/2017	823.500	1.061.081	1.884.581

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

	<i>Dự phòng cụ thể triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Tại ngày 01/01/2016	411.226	756.015	1.167.241
Trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 34)	4.014.875	474.998	4.489.873
Hoàn nhập dự phòng trong năm (Thuyết minh 34)	(201.729)	(229.658)	(431.387)
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro	(3.730.252)	-	(3.730.252)
Tại ngày 31/12/2016	494.120	1.001.355	1.495.475

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. HOẠT ĐỘNG MUA NỢ

	31/12/2017 <i>triệu đồng</i>	31/12/2016 <i>triệu đồng</i>
Mua nợ bằng VND	12.092	19.466
Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ	(1.760)	(973)
	10.332	18.493

Chi tiết giá trị nợ gốc, lãi của các khoản nợ đã mua như sau:

	31/12/2017 <i>triệu đồng</i>	31/12/2016 <i>triệu đồng</i>
Nợ gốc đã mua	49.516	54.821
Lãi của khoản nợ đã mua	23.619	21.538
	73.135	76.359

Thay đổi dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ như sau:

	2017 <i>triệu đồng</i>	2016 <i>triệu đồng</i>
Số dư đầu năm	973	1.612
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng trong năm (<i>Thuyết minh 34</i>)	787	(639)
Số dư cuối năm	1.760	973

12. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

Chứng khoán đầu tư tại thời điểm cuối năm bao gồm:

	31/12/2017 <i>triệu đồng</i>	31/12/2016 <i>triệu đồng</i>
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	46.018.398	38.575.369
- Chứng khoán nợ	45.798.398	38.428.116
- Chứng khoán vốn	220.000	147.253
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	5.715.484	8.560.113
- Trái phiếu đặc biệt VAMC	-	2.922.058
- Chứng khoán nợ khác	5.715.484	5.638.055
Dự phòng chứng khoán đầu tư	(191.398)	(1.460.558)
	51.542.484	45.674.924

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

12.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	31/12/2017 triệu đồng	31/12/2016 triệu đồng
Chứng khoán Nợ	45.798.398	38.428.116
Trái phiếu Chính phủ	13.048.507	15.483.278
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	17.010.279	14.858.346
<i>Trong đó: Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh thanh toán</i>	<i>12.459.709</i>	<i>10.156.005</i>
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành (*)	15.739.612	8.086.492
Chứng khoán Vốn	220.000	147.253
Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	220.000	2.255
Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	-	144.998
Dự phòng chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	(156.851)	(76.996)
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	(141.035)	(76.996)
Dự phòng giảm giá chứng khoán	(15.816)	-
	45.861.547	38.498.373

12.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành)

	31/12/2017 triệu đồng	31/12/2016 triệu đồng
Chứng khoán Nợ	5.715.484	5.638.055
Trái phiếu Chính phủ	569.283	571.803
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	2.030.001	30.001
<i>Trong đó: Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh thanh toán</i>	<i>30.001</i>	<i>30.001</i>
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành (*)	3.116.200	5.036.251
Dự phòng chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	(34.547)	(16.022)
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	(34.547)	(16.022)
	5.680.937	5.622.033

(*) Trong năm, Ngân hàng đã phân loại lại 2.900 tỷ đồng trái phiếu của TCKT từ chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn sang chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán do thay đổi mục đích nắm giữ. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, số dư khoản mục chứng khoán sẵn sàng để bán tăng 2.900 tỷ đồng do việc phân loại lại này.

12.3 Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

	31/12/2017 triệu đồng	31/12/2016 triệu đồng
Mệnh giá trái phiếu đặc biệt	-	2.922.058
Dự phòng trái phiếu đặc biệt	-	(1.367.540)
	-	1.554.518

12.4 Phân tích chất lượng chứng khoán được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

Phân tích chất lượng chứng khoán (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành) được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng tại thời điểm cuối năm như sau:

<u>Phân loại</u>	<u>31/12/2017</u> <u>triệu đồng</u>	<u>31/12/2016</u> <u>triệu đồng</u>
Nợ đủ tiêu chuẩn	24.110.635	15.903.094

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

12.5 Dự phòng chứng khoán đầu tư

	<i>31/12/2017</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2016</i> <i>triệu đồng</i>
Dự phòng rủi ro trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết (*)	175.582	93.018
Dự phòng giảm giá chứng khoán (*)	15.816	-
Dự phòng trái phiếu đặc biệt VAMC (**)	-	1.367.540
	191.398	1.460.558

(*) Tình hình biến động dự phòng rủi ro tín dụng cho trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết và dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 như sau:

	<i>Dự phòng chung</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Dự phòng giảm giá</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng</i> <i>triệu đồng</i>
Tại ngày 01/01/2017	93.018	-	93.018
Trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 30)	82.564	15.816	98.380
Tại ngày 31/12/2017	175.582	15.816	191.398

Tình hình biến động dự phòng rủi ro tín dụng cho trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

	<i>Dự phòng chung</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng</i> <i>triệu đồng</i>
Tại ngày 01/01/2016	106.785	106.785
Hoàn nhập dự phòng trong năm (Thuyết minh 30)	(13.767)	(13.767)
Tại ngày 31/12/2016	93.018	93.018

(**) Tình hình biến động dự phòng trái phiếu VAMC như sau

	<i>2017</i> <i>triệu đồng</i>	<i>2016</i> <i>triệu đồng</i>
Số dư đầu năm	1.367.540	1.021.983
Trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 34)	1.743.194	879.386
Hoàn nhập dự phòng trong năm (Thuyết minh 34)	(79.428)	(155.456)
Số dư phòng đã sử dụng trong năm	(3.031.306)	(378.373)
Số dư cuối năm	-	1.367.540

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	<i>31/12/2017</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2016</i> <i>triệu đồng</i>
Đầu tư dài hạn khác	12.084	582.672
Dự phòng giảm giá góp vốn, đầu tư dài hạn	(2.401)	(4.926)
	9.683	577.746

13.1 Đầu tư dài hạn khác

	<i>31/12/2017</i>		<i>31/12/2016</i>	
	<i>Tỷ lệ</i> <i>nắm giữ</i> <i>%</i>	<i>Giá gốc</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Tỷ lệ</i> <i>nắm giữ</i> <i>%</i>	<i>Giá gốc</i> <i>triệu đồng</i>
Tổng Công ty Hàng Không Việt Nam	0,00	417	2,08	570.405
Công ty CP Sàn Giao Dịch Bất Động Sản Việt Nam	11,00	660	11,00	660
Công ty CP Tư vấn và Đầu tư TCBOND	-	-	10,00	600
Công ty CP Đầu tư PCB	6,64	7.962	6,64	7.962
Hiệp hội Viễn thông Tài chính Liên ngân hàng toàn thế giới	0,00	1.005	0,00	1.005
Công ty Đào tạo và Tư vấn Nghiệp vụ Ngân hàng	7,79	1.040	7,79	1.040
Công ty CP Chuyển mạch Tài chính Quốc gia	0,42	1.000	0,42	1.000
		12.084		582.672

Trong kỳ, Ngân hàng thực hiện bán 25.560.000 cổ phần tại Tổng Công ty Hàng không Việt Nam theo hình thức khớp lệnh trên sàn Upcom. Ngân hàng thu được khoản lãi ròng từ bán cổ phần 355.192 triệu đồng (*Thuyết minh số 32*).

13.2 Dự phòng giảm giá góp vốn, đầu tư dài hạn

	<i>2017</i> <i>triệu đồng</i>	<i>2016</i> <i>triệu đồng</i>
Số dư đầu năm	4.926	4.079
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng trong năm (<i>Thuyết minh 33</i>)	(2.525)	847
Số dư cuối năm	2.401	4.926

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

14.1. Tài sản cố định hữu hình

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong năm 2017 như sau:

Đơn vị: triệu đồng

	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>TSCĐ khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá					
Số dư tại ngày 01/01/2017	241.190	1.121.608	153.345	2.144	1.518.287
Mua trong năm	95.552	29.521	8.879	-	133.952
Thanh lý, nhượng bán	-	(33.091)	(13.374)	-	(46.465)
Biến động khác	-	(2.818)	-	-	(2.818)
Số dư tại ngày 31/12/2017	336.742	1.115.220	148.850	2.144	1.602.956
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư tại ngày 01/01/2017	21.860	833.454	84.546	1.591	941.451
Khấu hao trong năm	10.673	108.885	19.228	186	138.972
Thanh lý, nhượng bán	-	(32.246)	(13.374)	-	(45.620)
Biến động khác	407	(2.214)	171	-	(1.636)
Số dư tại ngày 31/12/2017	32.940	907.879	90.571	1.777	1.033.167
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2017	219.330	288.154	68.799	553	576.836
Tại ngày 31/12/2017	303.802	207.341	58.279	367	569.789

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong năm 2016 như sau:

Đơn vị: triệu đồng

	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>TSCĐ khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá					
Số dư tại ngày 01/01/2016	103.356	1.089.097	146.967	2.578	1.341.998
Mua trong năm	138.042	40.366	8.314	-	186.722
Thanh lý, nhượng bán	(208)	(6.107)	(1.936)	(90)	(8.341)
Biến động khác	-	(1.748)	-	(344)	(2.092)
Số dư tại ngày 31/12/2016	241.190	1.121.608	153.345	2.144	1.518.287
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư tại ngày 01/01/2016	15.786	714.147	72.081	1.837	803.851
Khấu hao trong năm	6.279	125.677	14.017	214	146.187
Thanh lý, nhượng bán	(208)	(5.420)	(1.683)	(90)	(7.401)
Biến động khác	3	(950)	131	(370)	(1.186)
Số dư tại ngày 31/12/2016	21.860	833.454	84.546	1.591	941.451
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2016	87.570	374.950	74.886	741	538.147
Tại ngày 31/12/2016	219.330	288.154	68.799	553	576.836

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

14.1 Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

Các thông tin khác về tài sản cố định hữu hình

	<i>31/12/2017</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2016</i> <i>triệu đồng</i>
Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	<u>401.835</u>	<u>297.613</u>

14.2 Tài sản cố định vô hình

Biến động của tài sản cố định vô hình trong năm 2017 như sau:

	<i>Đơn vị: triệu đồng</i>			
	<i>Phần mềm</i> <i>vi tính</i>	<i>Quyền sử dụng</i> <i>đất có thời hạn</i>	<i>TSCĐ vô</i> <i>hình khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá				
Số dư tại ngày 01/01/2017	802.879	615.768	4.403	1.423.050
Mua trong năm	41.408	455	-	41.863
Thanh lý, nhượng bán	(15.297)	-	-	(15.297)
Số dư tại ngày 31/12/2017	<u>828.990</u>	<u>616.223</u>	<u>4.403</u>	<u>1.449.616</u>
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư tại ngày 01/01/2017	408.309	6.548	2.307	417.164
Hao mòn trong năm	94.115	11.899	78	106.092
Thanh lý, nhượng bán	(15.297)	-	-	(15.297)
Số dư tại ngày 31/12/2017	<u>487.127</u>	<u>18.447</u>	<u>2.385</u>	<u>507.959</u>
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2017	<u>394.570</u>	<u>609.220</u>	<u>2.096</u>	<u>1.005.886</u>
Tại ngày 31/12/2017	<u>341.863</u>	<u>597.776</u>	<u>2.018</u>	<u>941.657</u>

Biến động của tài sản cố định vô hình trong năm 2016 như sau:

	<i>Đơn vị: triệu đồng</i>			
	<i>Phần mềm</i> <i>vi tính</i>	<i>Quyền sử dụng</i> <i>đất có thời hạn</i>	<i>TSCĐ vô</i> <i>hình khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá				
Số dư tại ngày 01/01/2016	641.837	22.250	4.403	668.490
Mua trong năm	161.272	593.518	-	754.790
Biến động khác	(230)	-	-	(230)
Số dư tại ngày 31/12/2016	<u>802.879</u>	<u>615.768</u>	<u>4.403</u>	<u>1.423.050</u>
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư tại ngày 01/01/2016	321.986	341	2.229	324.556
Hao mòn trong năm	86.363	6.207	78	92.648
Biến động khác	(40)	-	-	(40)
Số dư tại ngày 31/12/2016	<u>408.309</u>	<u>6.548</u>	<u>2.307</u>	<u>417.164</u>
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2016	<u>319.851</u>	<u>21.909</u>	<u>2.174</u>	<u>343.934</u>
Tại ngày 31/12/2016	<u>394.570</u>	<u>609.220</u>	<u>2.096</u>	<u>1.005.886</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

14.2 Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)

Các thông tin khác về tài sản cố định vô hình

	<u>31/12/2017</u> <i>triệu đồng</i>	<u>31/12/2016</u> <i>triệu đồng</i>
Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	<u>175.684</u>	<u>42.753</u>

15. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư chủ yếu bao gồm Tòa nhà Techcombank với nguyên giá là 1.435.699 triệu đồng và hao mòn lũy kế tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 203.575 triệu đồng.

Biến động của bất động sản đầu tư trong năm 2017 như sau:

	<i>Đơn vị: triệu đồng</i>
	<u><i>Nhà cửa</i></u>
Nguyên giá	
Số dư tại ngày 01/01/2017	1.447.256
Thanh lý	<u>(4.429)</u>
Số dư tại ngày 31/12/2017	<u>1.442.827</u>
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư tại ngày 01/01/2017	168.720
Khấu hao trong năm	<u>36.077</u>
Số dư tại ngày 31/12/2017	<u>204.797</u>
Giá trị còn lại	
Số dư tại ngày 01/01/2017	<u>1.278.536</u>
Số dư tại ngày 31/12/2017	<u>1.238.030</u>

Biến động của bất động sản đầu tư trong năm 2016 như sau:

	<i>Đơn vị: triệu đồng</i>
	<u><i>Nhà cửa</i></u>
Nguyên giá	
Số dư tại ngày 01/01/2016	1.442.827
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	<u>4.429</u>
Số dư tại ngày 31/12/2016	<u>1.447.256</u>
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư tại ngày 01/01/2016	132.643
Khấu hao trong năm	<u>36.077</u>
Số dư tại ngày 31/12/2016	<u>168.720</u>
Giá trị còn lại	
Số dư tại ngày 01/01/2016	<u>1.310.184</u>
Số dư tại ngày 31/12/2016	<u>1.278.536</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. TÀI SẢN CÓ KHÁC

	31/12/2017 triệu đồng	31/12/2016 triệu đồng
Các khoản phải thu	9.417.589	6.829.557
Các khoản phải thu nội bộ	25.774	67.263
Các khoản phải thu bên ngoài	9.391.815	6.762.294
- Đặt cọc thuê văn phòng (i)	395.207	496.778
- Đặt cọc mua trụ sở văn phòng (ii)	2.352.839	-
- Phải thu liên quan đến Chương trình Hỗ trợ lãi suất	21.148	21.148
- Trả trước cho người bán	55.040	59.508
- Các khoản tiền đặt cọc cho các giao dịch vàng, hàng hóa và ngoại tệ trên thị trường tương lai	45.586	74.000
- Tạm ứng mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang (iii)	946.456	135.495
- Phải thu từ hợp đồng bán nợ (iv)	1.862.038	3.488.943
- Phải thu từ dịch vụ thư tín dụng nhập hàng trả chậm (v)	2.789.982	2.189.972
- Thuế TNDN nộp thừa (Thuyết minh 23)	-	112
- Thu chi hộ với các tổ chức tín dụng khác	134.884	-
- Phải thu gốc lãi trái phiếu đến hạn vào ngày nghỉ lễ	368.300	-
- Các khoản phải thu khác từ bên ngoài	420.335	296.338
Các khoản lãi, phí phải thu	3.876.528	3.992.328
Tài sản thuế TNDN hoãn lại (vi)	1.773	27.659
Tài sản Có khác	557.642	650.888
- Vật liệu	24.475	19.960
- Chi phí trả trước	513.402	485.258
- Lợi thế thương mại (vii)	19.765	29.647
- Tài sản có khác	-	116.023
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác (viii)	(1.311.569)	(1.504.323)
	12.541.963	9.996.109

- (i) Đây là các khoản đặt cọc của Ngân hàng cho việc thực hiện thuê văn phòng làm trụ sở, chi nhánh, trong đó chủ yếu bao gồm khoản đặt cọc cho tòa nhà Lim Tower làm Hội sở chính Miền Nam của Ngân hàng tại số 9 -11 đường Tôn Đức Thắng, phường Bến Nghé, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh với giá trị 292 tỷ đồng.
- (ii) Đây là các khoản đặt cọc để mua trụ sở văn phòng làm việc của Ngân hàng tại thành phố Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh.
- (iii) Đây là các khoản thanh toán mua sắm tài sản cố định và xây dựng trụ sở văn phòng làm việc của Ngân hàng tại thành phố Hà Nội.
- (iv) Phải thu từ hợp đồng bán nợ là các khoản phải thu từ các hợp đồng bán nợ cho các công ty mua bán nợ được cấp phép.
- (v) Phải thu từ dịch vụ thư tín dụng nhập hàng trả chậm là các khoản phải thu các nhà nhập khẩu là khách hàng của Ngân hàng từ dịch vụ thanh toán trước bộ chứng từ trả chậm theo thư tín dụng nhập khẩu do Ngân hàng phát hành. Sản phẩm này được thực hiện theo chấp thuận của NHNNVN tại Công văn số 5698/NHNN-TD. Theo đó, Ngân hàng thanh toán cho người hưởng (nhà xuất khẩu) trước ngày đáo hạn bộ chứng từ trả chậm và hưởng phí dịch vụ thanh toán trước từ 1,00% đến 6,00% giá trị thanh toán trước. Thời hạn thanh toán thông thường từ 1 tháng đến 17 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

(vi) Biến động tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại trong năm như sau:

Đơn vị: triệu đồng

	<i>Ghi nhận thu nhập</i>			<i>Số cuối năm</i>
	<i>Số đầu năm</i>	<i>trong năm</i>	<i>Hoàn nhập</i>	
Tài sản thuế TNDN hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	27.659	-	(25.886)	1.773

(vii) Lợi thế thương mại ("LTTM") của Ngân hàng phát sinh từ việc mua Công ty Tài chính TNHH MTV Kỹ thương ("TCF") trong năm 2015. Thay đổi LTTM trong năm như sau:

	<i>31/12/2017 triệu đồng</i>	<i>31/12/2016 triệu đồng</i>
Tổng giá trị lợi thế thương mại	49.411	49.411
Thời gian phân bổ	5 năm	5 năm
- Giá trị LTTM chưa phân bổ đầu năm	29.647	39.529
Lợi thế thương mại giảm trong năm		
- Giá trị LTTM phân bổ trong năm	(9.882)	(9.882)
Tổng giá trị LTTM chưa phân bổ cuối năm	19.765	29.647

(viii) Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bằng khác bao gồm dự phòng cho hàng tồn kho, các khoản phải thu quá hạn, phải thu từ dịch vụ thư tín dụng nhập hàng trả chậm và phải thu từ hợp đồng bán nợ:

	<i>31/12/2017 triệu đồng</i>	<i>31/12/2016 triệu đồng</i>
Dự phòng rủi ro tín dụng	1.242.318	1.435.143
- <i>Dự phòng chung</i>	22.127	22.242
- <i>Dự phòng cụ thể</i>	1.220.191	1.412.901
Dự phòng rủi ro khác	69.251	69.180
	1.311.569	1.504.323

Biến động dự phòng rủi ro cho các tài sản có khác như sau:

	<i>2017 triệu đồng</i>	<i>2016 triệu đồng</i>
Số dư đầu năm	1.504.323	2.614.476
Hoàn nhập dự phòng cho các khoản phải thu từ các hợp đồng mua bán nợ (<i>Thuyết minh 34</i>)	(193.809)	(1.141.115)
Trích lập dự phòng cho thư tín dụng nhập hàng trả chậm (<i>Thuyết minh 34</i>)	986	20.429
Trích lập dự phòng cho các tài sản có khác (<i>Thuyết minh 33</i>)	317	11.895
Hoàn nhập dự phòng hàng tồn kho (<i>Thuyết minh 33</i>)	(248)	(1.362)
Số dư cuối năm	1.311.569	1.504.323

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

	<i>31/12/2017</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2016</i> <i>triệu đồng</i>
Tiền gửi của Kho bạc Nhà nước	1.000.000	-
Vay khác từ Ngân hàng Nhà nước	-	1.447.970
	1.000.000	1.447.970

Tiền gửi của Kho bạc Nhà nước tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 có thời hạn 2 tháng, lãi suất 4%.

18. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

18.1 Tiền gửi của các TCTD khác

	<i>31/12/2017</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2016</i> <i>triệu đồng</i>
Tiền gửi không kỳ hạn	1.032.265	449.116
- Bằng VND	1.031.740	448.525
- Bằng ngoại tệ	525	591
Tiền gửi có kỳ hạn	20.242.110	14.665.801
- Bằng VND	15.999.300	10.526.500
- Bằng ngoại tệ	4.242.810	4.139.301
	21.274.375	15.114.917

Lãi suất năm của các khoản tiền gửi của các TCTD khác tại thời điểm cuối năm như sau:

	<i>31/12/2017</i>	<i>31/12/2016</i>
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	1,00% - 7,00%	2,70% - 6,20%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	1,60% - 2,20%	0,85% - 1,60%

18.2 Vay các TCTD khác

	<i>31/12/2017</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2016</i> <i>triệu đồng</i>
Bằng VND	19.321.553	6.819.013
Bằng ngoại tệ	5.727.897	3.539.579
	25.049.450	10.358.592

Lãi suất năm của các khoản vay các TCTD khác tại thời điểm cuối năm như sau:

	<i>31/12/2017</i>	<i>31/12/2016</i>
Bằng VND	3,50% - 5,90%	3,20% - 5,00%
Bằng ngoại tệ	0,75% - 5,40%	0,75% - 4,79%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

19.1. Thuyết minh theo loại hình tiền gửi

	31/12/2017 triệu đồng	31/12/2016 triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	38.234.560	35.826.887
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	34.061.915	31.030.697
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	4.172.645	4.796.190
Tiền gửi tiết kiệm và tiền gửi có kỳ hạn	129.727.778	134.053.365
Tiền gửi tiết kiệm và tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	121.993.210	125.958.279
Tiền gửi tiết kiệm và tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	7.734.568	8.095.086
Tiền ký quỹ	3.008.495	3.568.677
Tiền gửi ký quỹ bằng VND	2.843.993	3.405.369
Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ	164.502	163.308
	170.970.833	173.448.929

Mức lãi suất năm của các khoản tiền gửi tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2017	31/12/2016
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	0,00% - 0,80%	0,00% - 0,30%
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00% - 0,10%	0,00% - 1,25%
Tiền gửi tiết kiệm và tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	0,30% - 11,94%	0,50% - 11,94%
Tiền gửi tiết kiệm và tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00% - 0,75%	0,00% - 0,60%

19.2. Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp

	31/12/2017 triệu đồng	%	31/12/2016 triệu đồng	%
Tiền gửi của các tổ chức kinh tế	49.926.989	29,20	61.662.821	35,55
Công ty trách nhiệm hữu hạn nhà nước	2.658.251	1,55	6.186.670	3,57
Công ty trách nhiệm hữu hạn khác	19.461.912	11,38	23.719.606	13,68
Công ty cổ phần có vốn cổ phần của nhà nước	132.206	0,08	585.640	0,34
Công ty cổ phần khác	23.100.099	13,51	26.386.488	15,21
Doanh nghiệp tư nhân	99.386	0,06	160.296	0,09
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	2.683.171	1,57	2.690.503	1,55
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	3.010	0,00	7.372	0,00
Đơn vị hành chính sự nghiệp, đảng, đoàn thể và hiệp hội	1.227.830	0,72	1.145.799	0,66
Khác	561.124	0,33	780.447	0,45
Tiền gửi của cá nhân	121.043.844	70,80	111.786.108	64,45
	170.970.833	100,00	173.448.929	100,00

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH KHÁC

Đơn vị: triệu đồng

	31/12/2017		31/12/2016	
	Tổng giá trị của hợp đồng	Tổng giá trị ghi sổ kế toán	Tổng giá trị của hợp đồng	Tổng giá trị ghi sổ kế toán
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	18.133.992	144.445	23.144.183	(85.978)
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	112.757.969	(108.153)	52.521.119	18.086
	130.891.961	36.292	75.665.302	(67.892)

Tổng giá trị của hợp đồng là giá trị được quy đổi theo tỷ giá tại ngày hiệu lực hợp đồng.

Tổng giá trị ghi sổ kế toán là giá trị tài sản/(nợ phải trả) thuần theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất.

21. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

Giấy tờ có giá đã phát hành phân loại theo kỳ hạn như sau:

	31/12/2017 triệu đồng	31/12/2016 triệu đồng
Dưới 12 tháng (i)	6	42.822
Từ 12 tháng đến 5 năm (ii)	11.039.964	3.480.184
Trên 5 năm (iii)	6.600.000	3.891.836
Phát hành trái phiếu chuyển đổi (iv)	-	3.000.000
	17.639.970	10.414.842

- (i) Các giấy tờ có giá này là các chứng chỉ tiền gửi chịu lãi suất năm là 0,00% (2016: 6,00% đến 7,20%).
- (ii) Các giấy tờ có giá này là các trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi chịu lãi suất năm trong khoảng từ 5,60% đến 8,20% (2016: 7,10% đến 8,00%).
- (iii) Các giấy tờ có giá này là các trái phiếu chịu lãi suất năm khoảng từ 7,73% đến 8,80% (2016: 8,20% đến 8,80%).
- (iv) Trong năm, Ngân hàng đã phê duyệt và thực hiện chuyển đổi thành cổ phiếu đối với các trái phiếu cam kết chuyển đổi thành cổ phiếu, tổng mệnh giá trái phiếu là 2.842.287 triệu đồng, quy đổi theo tỷ lệ 13.683,04 VND, tương đương với 207.722.849 cổ phiếu. Số trái phiếu không chuyển đổi được phân loại lại như giấy tờ có giá thông thường (xem thêm Thuyết minh số 24.3).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

	31/12/2017 triệu đồng	31/12/2016 triệu đồng
Các khoản lãi, phí phải trả	2.764.162	2.195.582
Các khoản phải trả và công nợ khác	3.762.845	2.727.936
Các khoản phải trả nội bộ	13.465	23.694
Các khoản phải trả bên ngoài	3.749.380	2.704.242
- Chuyển tiền phải trả	927.230	104.153
- Phải trả nhân viên	615.387	456.896
- Các khoản phải trả hộ các tổ chức tín dụng khác	-	101.399
- Thuế phải trả (i)	928.393	376.979
- Doanh thu chưa thực hiện	9.141	8.903
- Nhận ứng trước của khách hàng	52.595	2.232
- Chi phí trích trước khác	368.949	452.838
- Trích trước chi phí lương	237.113	220.199
- Phải trả các hoạt động quảng cáo, khuyến mại	20.135	16.093
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	2.680	17.864
- Tiền đã giải ngân chờ thanh toán	6.990	200.892
- Tiền giữ hộ và đợi thanh toán	176.308	327.624
- Tiền thu từ việc bán tài sản đảm bảo chờ xử lý	156.580	155.501
- Các khoản phải trả khác	247.879	262.669
	6.527.007	4.923.518

(i) Thuế phải trả chi tiết như sau:

	31/12/2017 triệu đồng	31/12/2016 triệu đồng
Thuế giá trị gia tăng ("GTGT")	10.406	13.438
Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN")	866.900	336.725
Các loại thuế khác	51.087	26.816
	928.393	376.979

Các khoản thuế phải nộp được trình bày tại Thuyết minh 23.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	Số phải trả đầu năm	Số phải thu đầu năm	Phát sinh trong năm		Số phải trả cuối năm	Đơn vị: triệu đồng
			Số phải nộp	Số điều chỉnh		
			Số đã nộp			
Thuế GTGT	13.438	-	308.343	-	(311.375)	10.406
Thuế TNDN	336.725	(112)	1.564.816	-	(1.034.529)	866.900
Các loại thuế khác	26.816	-	341.851	(2.370)	(315.210)	51.087
Thuế phải trả	376.979	(112)	2.215.010	(2.370)	(1.661.114)	928.393

23.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập được tính thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác do có sự khác biệt giữa việc ghi nhận theo chính sách kế toán của Ngân hàng và các quy định thuế hiện hành và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Ngân hàng được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

23.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (tiếp theo)

Chi phí thuế TNDN hiện hành trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 được ước tính như sau:

	2017 triệu đồng	2016 triệu đồng
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh trước thuế	8.036.297	3.996.640
<i>Điều chỉnh:</i>		
- Thu nhập từ cổ tức không chịu thuế	(334)	(470)
- Thu nhập không chịu thuế khác	(682)	(727)
- Các khoản chi không được khấu trừ năm trước nay được hoàn nhập/đã có chứng từ	(268.418)	-
- Chênh lệch tạm thời kỳ trước được khấu trừ kỳ này	(129.430)	-
- Điều chỉnh lợi nhuận do hợp nhất báo cáo tài chính	27.833	12.507
- Chi phí không được khấu trừ	239.978	355.784
- Lỗi từ công ty con	-	(2.502)
Thu nhập chịu thuế TNDN	7.905.244	4.361.232
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành	1.581.049	872.246
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	(16.233)	562
Chi phí thuế TNDN phát sinh trong năm	1.564.816	872.808
Thuế TNDN phải trả đầu năm	336.725	189.170
Thuế TNDN phải thu đầu năm	(112)	(4.302)
Thuế TNDN đã trả trong năm	(1.034.529)	(721.092)
Điều chỉnh chênh lệch thuế TNDN của các năm trước	-	29
Thuế TNDN phải trả cuối năm	866.900	336.725
Thuế TNDN phải thu cuối năm	-	(112)

23.2 Thuế suất áp dụng

Mức thuế suất thuế thu nhập của Ngân hàng hiện tại là 20% (2016: 20%).

23.3 Thuế thu nhập hoãn lại

	2017 triệu đồng	2016 triệu đồng
Thu nhập/(Chi phí) thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ:		
- Các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(25.886)	25.026
- Hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	(12)
	(25.886)	25.014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. VỐN VÀ QUỸ

24.1. Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017:

	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ dự phòng tài chính	Các quỹ khác	Tổng cộng các quỹ	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư tại ngày 01/01/2017	8.878.079	-	-	3.658.696	1.560.012	474	5.219.182	5.489.215	19.586.476
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	-	6.445.595	6.445.595
Mua lại cổ phiếu quỹ	-	-	(4.043.249)	-	-	-	-	-	(4.043.249)
Tăng vốn trong kỳ	700.000	1.399.999	-	-	-	-	-	-	2.099.999
Tăng vốn từ trái phiếu chuyển đổi	2.077.228	765.059	-	-	-	-	-	-	2.842.287
Sử dụng các quỹ	-	-	-	-	(263)	-	(263)	-	(263)
Biến động khác	-	-	-	-	-	-	-	(100)	(100)
Trích lập các quỹ dự trữ	-	-	-	325.056	612.953	-	938.009	(938.009)	-
Số dư tại ngày 31/12/2017	11.655.307	2.165.058	(4.043.249)	3.983.752	2.172.702	474	6.156.928	10.996.701	26.930.745

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016:

	Vốn điều lệ	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ dự phòng tài chính	Các quỹ khác	Tổng cộng các quỹ	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư tại ngày 01/01/2016	8.878.079	3.492.508	1.251.921	474	4.744.903	2.834.584	16.457.566
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	3.148.846	3.148.846
Sử dụng các quỹ	-	-	(127)	-	(127)	-	(127)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(19.716)	(19.716)
Biến động khác	-	-	-	-	-	(93)	(93)
Trích lập các quỹ dự trữ	-	166.188	308.218	-	474.406	(474.406)	-
Số dư tại ngày 31/12/2016	8.878.079	3.658.696	1.560.012	474	5.219.182	5.489.215	19.586.476

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. VỐN VÀ QUỸ (tiếp theo)

24.2. Vốn cổ phần

Chi tiết vốn cổ phần của Ngân hàng tại thời điểm cuối năm như sau:

	<i>31/12/2017</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2016</i> <i>triệu đồng</i>
Vốn điều lệ	11.655.307	8.878.079
Thặng dư vốn cổ phần	2.165.058	-
Cổ phiếu quỹ	(4.043.249)	-
	9.777.116	8.878.079

Biến động số lượng cổ phiếu trong năm 2017 như sau:

	<i>31/12/2017</i> <i>Số cổ phiếu</i>	<i>31/12/2016</i> <i>Số cổ phiếu</i>
Vốn cổ phần đăng ký phát hành	1.165.530.720	887.807.871
Vốn cổ phần đã phát hành		
Cổ phiếu phổ thông	1.165.530.720	887.807.871
Số cổ phiếu được mua lại		
Cổ phiếu phổ thông	(172.353.345)	-
Số cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	993.177.375	887.807.871

Mệnh giá của mỗi cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Ngân hàng. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Ngân hàng công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Ngân hàng.

Trong năm 2017, Ngân hàng đã phát hành 70.000.000 cổ phiếu phổ thông với mệnh giá mỗi cổ phiếu là 10.000 đồng và tăng vốn từ nguồn trái phiếu chuyển đổi là 2.077.228.490.000 đồng, tương ứng với 207.722.849 cổ phiếu. Ngoài ra, Ngân hàng cũng thực hiện mua lại 172.353.345 cổ phiếu của Ngân hàng HSBC để làm cổ phiếu quỹ.

24.3. Thuyết minh về các công cụ tài chính phức hợp

	<i>31/12/2017</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2016</i> <i>triệu đồng</i>
Trái phiếu chuyển đổi		
Giá trị cấu phần Nợ	-	157.713
Giá trị cấu phần Vốn chủ sở hữu	-	2.842.287
Tổng giá trị	-	3.000.000

Trong năm, Ngân hàng đã phê duyệt và thực hiện chuyển đổi thành cổ phiếu đối với các trái phiếu cam kết chuyển đổi thành cổ phiếu, tổng mệnh giá trái phiếu là 2.842.287 triệu đồng, quy đổi theo tỷ lệ 13.683,04 VND, tương đương với 207.722.849 cổ phiếu. Số trái phiếu không chuyển đổi được phân loại lại như giấy tờ có giá thông thường.

24.4. Cổ tức

Việc chia cổ tức sẽ được quyết định tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	<i>2017</i> <i>triệu đồng</i>	<i>2016</i> <i>triệu đồng</i>
Thu nhập lãi tiền gửi	332.772	220.924
Thu nhập lãi cho vay	13.366.312	11.985.852
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	3.532.333	3.298.872
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	280.709	223.400
Thu khác từ hoạt động tín dụng	82.378	7.029
	17.594.504	15.736.077

26. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	<i>2017</i> <i>triệu đồng</i>	<i>2016</i> <i>triệu đồng</i>
Trả lãi tiền gửi	7.645.664	6.727.965
Trả lãi tiền vay	317.362	288.629
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	701.066	577.262
	8.664.092	7.593.856

27. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	<i>2017</i> <i>triệu đồng</i>	<i>2016</i> <i>triệu đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	4.519.685	2.558.990
Dịch vụ thanh toán và tiền mặt	1.465.532	1.270.342
Dịch vụ ngân quỹ	1.355	1.784
Dịch vụ ủy thác và đại lý	1.543.389	61.050
Dịch vụ tư vấn	3.537	75.926
Dịch vụ hoa hồng hợp tác bảo hiểm	512.882	336.976
Dịch vụ bảo lãnh phát hành chứng khoán	374.551	336.504
Dịch vụ khác	618.439	476.408
Chi phí hoạt động dịch vụ	(707.783)	(603.226)
Dịch vụ thanh toán và tiền mặt	(277.686)	(241.119)
Chi phí đường truyền	(36.819)	(34.319)
Dịch vụ ngân quỹ	(53.905)	(52.502)
Dịch vụ tư vấn	(125.430)	(88.973)
Dịch vụ khác	(213.943)	(186.313)
	3.811.902	1.955.764

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	2017 <i>triệu đồng</i>	2016 <i>triệu đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	1.105.028	1.027.292
Thu từ kinh doanh ngoại tệ	193.142	347.317
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	911.886	679.975
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	(826.443)	(787.091)
Chi về kinh doanh ngoại tệ	(244.100)	(103.865)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(582.343)	(683.226)
	278.585	240.201

29. LÃI THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	2017 <i>triệu đồng</i>	2016 <i>triệu đồng</i>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	539.888	274.046
Chi phí từ mua bán chứng khoán kinh doanh	(137.419)	(147.086)
Trích lập dự phòng chung cho chứng khoán kinh doanh (<i>Thuyết minh 8</i>)	(2.961)	(2.180)
Trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (<i>Thuyết minh 8</i>)	(2.778)	-
	396.730	124.780

30. LÃI THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	2017 <i>triệu đồng</i>	2016 <i>triệu đồng</i>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	1.165.122	646.829
Chi phí từ mua bán chứng khoán đầu tư (Trích lập)/hoàn nhập dự phòng chung chứng khoán đầu tư (<i>Thuyết minh 12.5</i>)	(210.982)	(179.139)
	(82.564)	13.767
Trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư (<i>Thuyết minh 12.5</i>)	(15.816)	-
	855.760	481.457

31. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	2017 <i>triệu đồng</i>	2016 <i>triệu đồng</i>
Thu nhập hoạt động kinh doanh khác	1.963.425	1.567.677
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh khác	193.008	402.533
Thu hồi nợ đã xóa sổ trong những năm trước	1.116.820	404.195
Thu từ nghiệp vụ ủy thác thu hồi nợ	71.659	109.315
Thu nhập từ tất toán trái phiếu đặc biệt VAMC	424.134	505.597
Thu nhập khác	157.804	146.037
Chi phí hoạt động kinh doanh khác	(248.534)	(679.417)
Chi từ các công cụ tài chính phái sinh khác	(128.764)	(328.310)
Chi khác	(119.770)	(351.107)
	1.714.891	888.260

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN MUA CỔ PHẦN

	2017 <i>triệu đồng</i>	2016 <i>triệu đồng</i>
Cổ tức nhận được trong năm từ góp vốn, mua cổ phần	334	470
Thu từ thanh lý khoản đầu tư dài hạn (<i>Thuyết minh 13.1</i>)	355.192	-
	355.526	470

33. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	<i>Thuyết minh</i>	2017 <i>triệu đồng</i>	2016 <i>triệu đồng</i>
Lương và các chi phí liên quan		2.594.878	2.230.301
Chi phí in ấn, tiếp thị và khuyến mại		263.412	253.236
Chi phí thuê văn phòng và tài sản		441.778	440.688
Khấu hao tài sản cố định		281.141	274.912
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí		77.426	65.899
Chi phí dụng cụ và thiết bị		51.593	32.942
Chi phí thông tin liên lạc		35.469	35.557
Chi phí bảo dưỡng và sửa chữa tài sản		218.704	214.234
Chi phí điện nước		53.710	49.127
Chi phí bảo hiểm cho các khoản tiền gửi khách hàng		166.187	134.792
Công tác phí		71.397	60.200
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá góp vốn, đầu tư dài hạn	13.2	(2.525)	847
Chi phí phân bổ lợi thế thương mại	16	9.882	9.882
Chi phí dự phòng cho các tài sản có khác		69	10.533
- Trích lập dự phòng cho các tài sản có khác	16	317	11.895
- Hoàn nhập dự phòng cho hàng tồn kho	16	(248)	(1.362)
Chi đào tạo, huấn luyện nghiệp vụ		29.455	28.529
Chi hội nghị		41.958	41.107
Chi phí hoạt động khác		363.749	292.636
		4.698.283	4.175.422

34. CHI PHÍ DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

	<i>Thuyết minh</i>	2017 <i>triệu đồng</i>	2016 <i>triệu đồng</i>
Trích lập dự phòng chung cho vay khách hàng	10	397.468	474.998
Hoàn nhập dự phòng chung cho vay khách hàng	10	(337.742)	(229.658)
Trích lập dự phòng cụ thể cho vay khách hàng	10	2.208.338	4.014.875
Hoàn nhập dự phòng cụ thể cho vay khách hàng	10	(130.568)	(201.729)
Hoàn nhập dự phòng cho các khoản nợ đã bán nhưng chưa thu được tiền	16	(193.809)	(1.141.115)
Trích lập dự phòng cho thư tín dụng nhập hàng trả chậm	16	986	20.429
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng cho hoạt động mua nợ	11	787	(639)
Trích lập dự phòng trái phiếu VAMC	12.5	1.743.194	879.386
Hoàn nhập dự phòng trái phiếu VAMC	12.5	(79.428)	(155.456)
		3.609.226	3.661.091

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

35. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Ngân hàng sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu.

	<u>2017</u>	<u>2016</u>
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (triệu đồng)	6.445.595	3.148.846
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	(19.716)
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (triệu đồng)	6.445.595	3.129.130
Ảnh hưởng chi phí lãi của trái phiếu có thể chuyển đổi (triệu đồng)	-	79.549
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm (triệu đồng)	<u>6.445.595</u>	<u>3.208.679</u>
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	835.039.242	887.807.871
Ảnh hưởng suy giảm do trái phiếu có thể chuyển đổi	(*)	207.723.346
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	<u>835.039.242</u>	<u>1.095.531.217</u>
Lãi trên mỗi cổ phiếu (đồng)		
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>7.719</u>	<u>3.525</u>
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	(*)	<u>2.929</u>

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, lãi cơ bản trên cổ phiếu của Ngân hàng không bị ảnh hưởng bởi các yếu tố suy giảm.

36. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/12/2017</u> <i>triệu đồng</i>	<u>31/12/2016</u> <i>triệu đồng</i>
Tiền mặt, vàng bạc	2.344.362	2.956.708
Tiền gửi tại NHNN	4.279.431	2.533.875
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	16.057.406	8.702.514
	<u>22.681.199</u>	<u>14.193.097</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

37. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ, NHÂN VIÊN

	<i>2017</i> <i>triệu đồng</i>	<i>2016</i> <i>triệu đồng</i>
I. Bình quân số cán bộ, nhân viên (người)	8.277	7.702
II. Thu nhập của cán bộ, nhân viên		
1. Tổng quỹ lương	2.069.106	1.675.188
2. Phụ cấp và thu nhập khác	525.772	555.113
3. Tổng thu nhập (1+2)	<u>2.594.878</u>	<u>2.230.301</u>
4. Tiền lương bình quân/tháng	<u>21</u>	<u>18</u>
5. Thu nhập bình quân/tháng	<u>26</u>	<u>24</u>

38. TÀI SẢN, GIẤY TỜ CÓ GIÁ (GTCG) THẾ CHẤP, CẦM CỐ VÀ CHIẾT KHẤU, TÁI CHIẾT KHẤU

38.1 Tài sản, GTCG nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

	<i>31/12/2017</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2016</i> <i>triệu đồng</i>
Của khách hàng	406.535.584	378.892.668
Bất động sản	182.200.811	180.972.454
Động sản	52.230.799	52.800.245
Giấy tờ có giá	72.913.916	65.630.986
Các tài sản đảm bảo khác	99.190.058	79.488.983
Của các tổ chức tín dụng khác	1.733.143	1.533.856
Giấy tờ có giá	1.724.979	695.291
Các tài sản đảm bảo khác	8.164	838.565
	<u>408.268.727</u>	<u>380.426.524</u>

38.2 Tài sản, GTCG đưa đi thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

	<i>31/12/2017</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2016</i> <i>triệu đồng</i>
Chứng khoán đầu tư	17.662.700	7.668.288
Tài sản có khác	1.930.000	303.012
	<u>19.592.700</u>	<u>7.971.300</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

39. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan là các giao dịch được thực hiện với các bên có liên quan với Ngân hàng. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

- (a) Những doanh nghiệp kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Ngân hàng (bao gồm công ty mẹ, công ty con, các công ty con cùng tập đoàn);
- (b) Các công ty liên kết (quy định tại Chuẩn mực kế toán số 07 "Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết");
- (c) Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở Ngân hàng dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này. Thành viên mật thiết trong gia đình của một cá nhân là những người có thể chi phối hoặc bị chi phối bởi người đó khi giao dịch với Ngân hàng như quan hệ: bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột;
- (d) Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Ngân hàng, bao gồm những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Ngân hàng và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- (e) Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở đoạn (c) hoặc (d) nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng. Trường hợp này bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Ngân hàng và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Ngân Hàng báo cáo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

39. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Số dư với các bên liên quan tại thời điểm cuối năm:

Đơn vị: triệu đồng

<i>Bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>	<i>Phải thu/(phải trả)</i>	
		<i>31/12/2017</i>	<i>31/12/2016</i>
Tiền cho vay của Ngân hàng			
Công ty Cổ phần Cửa sổ nhựa Châu Âu	(ii)	394.097	407.606
Công ty Cổ phần Đầu tư T&M Hà Tây	(ii)	-	193.052
Công ty TNHH khai thác chế biến khoáng sản Núi Pháo (*)	(ii)	890.802	681.982
<i>Trong đó: Tăng trong kỳ</i>		<i>1.192.178</i>	<i>1.572.799</i>
<i>Giảm trong kỳ</i>		<i>(938.358)</i>	<i>(2.758.133)</i>
Mệnh giá trái phiếu đầu tư của Ngân hàng			
Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan	(i)	274.155	94.000
Công ty Cổ phần Masan	(ii)	6.012	-
Tiền gửi tại Ngân hàng			
Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan	(i)	(172.521)	(49.854)
Công ty Cổ phần Cửa sổ nhựa Châu Âu	(ii)	(23.793)	(40.354)
Công ty TNHH khai thác chế biến khoáng sản Núi Pháo	(ii)	(167.262)	(39.828)
Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng MaSan	(ii)	(311.562)	(3.091.157)
Công ty Cổ phần Tầm nhìn Masan	(ii)	(7.741)	(5.839)
Công ty TNHH Một thành viên Masan Brewery	(iii)	(507)	(220.887)
Công ty Cổ phần Nước khoáng Vĩnh Hảo	(iii)	(62.706)	(134.260)
Công ty Cổ phần Vinacafe Biên Hòa	(iii)	(1.486.643)	(283.071)
Công ty TNHH MTV Masan Beverage	(iii)	(770.203)	(73.713)

(*) Đây là khoản vay bằng USD với giá trị nguyên tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 39.723.599 USD (ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 30.776.770 USD).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

39. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan phát sinh trong năm nay và năm trước:

Bên liên quan	Quan hệ	Đơn vị: triệu đồng	
		Số tiền	
		2017	2016
Thu nhập lãi			
Công ty CP Cửa sổ nhựa Châu Âu	(ii)	35.342	21.840
Công ty TNHH khai thác chế biến khoáng sản Núi Pháo	(ii)	41.962	91.276
Công ty Cổ phần Đầu tư T&M Hà Tây	(ii)	18.652	10.807
Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan	(i)	8.294	5.790
Công ty Cổ phần Masan	(ii)	16	-
Chi phí lãi			
Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan	(i)	(11.854)	(7.982)
Công ty Cổ phần Cửa sổ nhựa Châu Âu	(ii)	(10)	(83)
Công ty TNHH khai thác chế biến khoáng sản Núi Pháo	(ii)	(1.063)	(153)
Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng MaSan	(ii)	(56.635)	(110.108)
Công ty Cổ phần Tầm nhìn Masan	(ii)	(1.492)	(5.931)
Công ty TNHH Một thành viên Masan Brewery	(iii)	(6.127)	(14.291)
Công ty Cổ phần Nước khoáng Vĩnh Hảo	(iii)	(3.016)	(5.592)
Công ty Cổ phần Vinacafe Biên Hòa	(iii)	(7.663)	(2.516)
Công ty TNHH MTV Masan Beverage	(iii)	(5.179)	(2.758)
Thu nhập của HĐQT, Ban Kiểm soát, Ban Điều hành			
Thu nhập của HĐQT và Ban Kiểm soát		(28.903)	(28.989)
Thu nhập của Ban Điều hành		(65.511)	(67.372)

(i) Cổ đông và bên liên quan có thành viên trong Hội đồng Quản trị

(ii) Bên liên quan có thành viên trong Hội đồng Quản trị

(iii) Bên liên quan có thành viên là người liên quan của thành viên Hội đồng Quản trị, hoặc Ban Điều hành hoặc Ban Kiểm soát của Ngân hàng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

40. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG

	<i>Tổng dư nợ cho vay triệu đồng</i>	<i>Tổng tiền gửi triệu đồng</i>	<i>Các cam kết tín dụng triệu đồng</i>	<i>CCTC phái sinh (*) triệu đồng</i>	<i>Kinh doanh và đầu tư chứng khoán triệu đồng</i>
Trong nước	174.754.632	191.691.596	48.421.531	130.891.961	58.509.000
Nước ngoài	7.158	553.612	-	-	-
	174.761.790	192.245.208	48.421.531	130.891.961	58.509.000

(*) Tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng

41. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Phần này cung cấp chi tiết về các rủi ro mà Ngân hàng có thể gặp phải liên quan đến các công cụ tài chính và mô tả chi tiết các chính sách và phương pháp mà Ban Lãnh đạo Ngân hàng sử dụng để kiểm soát các rủi ro này. Các loại rủi ro tài chính quan trọng nhất mà Ngân hàng gặp phải là rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường.

Hội đồng Quản trị có quyền hạn và nhiệm vụ cao nhất trong việc điều hành tất cả các hoạt động của Ngân hàng liên quan đến quản lý rủi ro, bảo đảm hoạt động kinh doanh của Ngân hàng không ngừng phát triển an toàn và bền vững.

Để thực hiện chức năng và nhiệm vụ của mình, Hội đồng Quản trị chịu trách nhiệm ban hành các chính sách và chiến lược quản lý rủi ro phù hợp trong từng thời kỳ; xác lập các giới hạn kinh doanh an toàn; trực tiếp phê duyệt các giao dịch kinh doanh có giá trị lớn theo quy định của pháp luật và Ngân hàng trong từng thời kỳ; quyết định cơ cấu tổ chức và các vị trí nhân sự chủ chốt.

Các chính sách, hoạt động quản lý rủi ro của Hội đồng Quản trị phải phù hợp với các quy định tại Điều lệ của Ngân hàng và Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông trong từng thời kỳ.

Ủy ban kiểm toán và rủi ro ("ARCO") là cơ quan được Hội đồng Quản trị thiết lập nhằm thực thi một số chức năng, nhiệm vụ chuyên môn do Hội đồng Quản trị phân công và/hoặc ủy quyền thực hiện liên quan đến kiểm toán, kiểm tra giám sát và quản trị rủi ro của hoạt động Ngân hàng.

ARCO có nhiệm vụ ban hành và giám sát thực hiện chính sách rủi ro, khẩu vị rủi ro và các quy định về quản lý các vấn đề rủi ro trong hoạt động của Ngân hàng và phê duyệt hạn mức rủi ro thị trường, hạn mức rủi ro tín dụng theo ngành, lĩnh vực, và các hạn mức rủi ro tổng thể khác của Ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

42. RỦI RO TÍN DỤNG

Ngân hàng chịu rủi ro tín dụng trong quá trình cho vay, đầu tư cũng như khi Ngân hàng đóng vai trò trung gian thay mặt khách hàng hay các bên thứ ba khác hay khi Ngân hàng cấp bảo lãnh. Rủi ro khi các bên đối tác không có khả năng thanh toán nợ được giám sát một cách liên tục. Để quản lý được mức độ rủi ro tín dụng, Ngân hàng chỉ giao dịch với các đối tác có uy tín tín dụng cao và khi thích hợp, sẽ yêu cầu có tài sản đảm bảo. Rủi ro tín dụng chính mà Ngân hàng gặp phải phát sinh từ các khoản cho vay của Ngân hàng. Mức độ rủi ro tín dụng này được phản ánh theo giá trị ghi sổ của các tài sản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Ngoài ra Ngân hàng còn gặp phải rủi ro tín dụng ngoại bảng dưới dạng các cam kết cấp tín dụng và cấp bảo lãnh.

Để quản lý rủi ro tín dụng Ngân hàng sử dụng các công cụ: xây dựng chính sách và ban hành các quy định liên quan công tác quản lý rủi ro tín dụng; xây dựng các quy trình tín dụng; thực hiện rà soát rủi ro tín dụng; xây dựng hệ thống xếp hạng tín dụng và phân loại nợ; phân cấp thẩm quyền trong hoạt động tín dụng.

Số liệu thể hiện mức độ rủi ro tín dụng nội bảng tối đa của Ngân hàng, không tính đến tài sản đảm bảo hay các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng, bao gồm:

	<i>31/12/2017</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2016</i> <i>triệu đồng</i>
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp	30.155.807	21.598.874
Chứng khoán kinh doanh – gộp	6.775.118	8.035.905
Cho vay khách hàng – gộp	160.849.037	142.616.004
Hoạt động mua nợ - gộp	12.092	19.466
Chứng khoán đầu tư – gộp (*)	51.513.882	46.988.229
Tài sản tài chính khác – gộp	12.326.513	10.665.130
	261.632.449	229.923.608

(*) Không bao gồm chứng khoán vốn.

42.1. Các tài sản tài chính chưa quá hạn và chưa bị giảm giá

Thông tin về chất lượng tín dụng của các tài sản tài chính chưa quá hạn và chưa bị giảm giá như sau:

	<i>31/12/2017</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2016</i> <i>triệu đồng</i>
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp	30.155.807	21.598.874
Chứng khoán kinh doanh – gộp	6.775.118	8.035.905
Cho vay khách hàng – gộp	155.931.825	138.203.644
Chứng khoán đầu tư – gộp	51.513.882	44.066.171
Tài sản tài chính khác – gộp	10.378.441	7.108.731
	254.755.073	219.013.325

Các tài sản tài chính không quá hạn hay không bị giảm giá trị của Ngân hàng bao gồm các khoản cho vay (nhóm 1); các chứng khoán, các khoản phải thu và các tài sản tài chính khác không quá hạn.

Ngân hàng đánh giá rằng Ngân hàng hoàn toàn có khả năng thu hồi đầy đủ và đúng hạn các tài sản tài chính này trong tương lai.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

42. RỦI RO TÍN DỤNG (tiếp theo)

42.2. Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng chưa bị giảm giá

Tuổi nợ của các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 được trình bày dưới đây:

Đơn vị: triệu đồng

	<i>Quá hạn</i>				<i>Tổng cộng</i>
	<i>Dưới 90 ngày</i>	<i>91-180 ngày</i>	<i>181-360 ngày</i>	<i>Trên 360 ngày</i>	
Cho vay khách hàng	383.681	61.811	91.820	396.460	933.772
Tài sản có khác	-	19.450	-	-	19.450
	383.681	81.261	91.820	396.460	953.222

Tuổi nợ của các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 được trình bày dưới đây:

Đơn vị: triệu đồng

	<i>Quá hạn</i>				<i>Tổng cộng</i>
	<i>Dưới 90 ngày</i>	<i>91-180 ngày</i>	<i>181-360 ngày</i>	<i>Trên 360 ngày</i>	
Cho vay khách hàng	619.147	111.705	181.714	414.454	1.327.020

Các khoản cho vay bị quá hạn nhưng chưa bị giảm giá do các khoản cho vay này đã được đảm bảo đầy đủ bởi các tài sản đảm bảo của bên vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

42. RỦI RO TÍN DỤNG (tiếp theo)

42.3. Các tài sản tài chính đã bị giảm giá

Tuổi nợ của các tài sản tài chính đã bị giảm giá tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 được trình bày dưới đây:

	Đơn vị: triệu đồng					Tổng cộng
	Chưa quá hạn	Quá hạn				
		Dưới 90 ngày	91-180 ngày	181-360 ngày	Trên 360 ngày	
Cho vay khách hàng	-	1.949.605	513.586	363.747	1.156.502	3.983.440
Hoạt động mua nợ	-	-	10.410	-	1.682	12.092
Tài sản có khác	1.862.038	-	-	-	66.584	1.928.622
	1.862.038	1.949.605	523.996	363.747	1.224.768	5.924.154

Tuổi nợ của các tài sản tài chính đã bị giảm giá tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 được trình bày dưới đây:

	Đơn vị: triệu đồng					Tổng cộng
	Chưa quá hạn	Quá hạn				
		Dưới 90 ngày	91-180 ngày	181-360 ngày	Trên 360 ngày	
Cho vay khách hàng	-	1.546.909	285.031	292.837	960.563	3.085.340
Hoạt động mua nợ	17.784	-	-	-	1.682	19.466
Chứng khoán đầu tư	2.922.058	-	-	-	-	2.922.058
Tài sản có khác	3.488.943	-	-	-	67.456	3.556.399
	6.428.785	1.546.909	285.031	292.837	1.029.701	9.583.263

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

43. RỦI RO THỊ TRƯỜNG

43.1. Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất phát sinh khi có sự chênh lệch về thời hạn định giá lãi suất giữa tài sản có và tài sản nợ. Tất cả các hoạt động cho vay, huy động, đầu tư của ngân hàng đều tạo ra rủi ro lãi suất.

Dựa trên cơ sở trạng thái “nhạy cảm với lãi suất” theo từng kỳ thay đổi lãi suất, các chỉ tiêu là tài sản, nguồn vốn và các tài sản ngoại bảng được xếp vào các kỳ hạn của của bảng “khe hở lãi suất” của toàn ngân hàng.

Thời hạn định lại lãi suất đối với các khoản mục có lãi suất cố định là thời gian còn lại cho đến khi đáo hạn của tài sản, còn đối với lãi suất thả nổi là thời gian còn lại cho đến kỳ thay đổi lãi suất gần nhất.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong xây dựng bảng “khe hở lãi suất”:

- ▶ Tiền mặt và vàng; góp vốn, đầu tư dài hạn, tài sản cố định và các khoản nợ phải thu, phải trả khác được xếp loại vào khoản mục “Không nhạy cảm lãi suất”;
- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước, tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác không kỳ hạn, tiền gửi không kỳ hạn được xếp loại vào khoản mục “Không nhạy cảm lãi suất”;
- ▶ Thời gian định lại lãi suất của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính nếu chứng khoán đó có lãi suất cố định hoặc dựa trên thời gian định giá lại lãi suất nếu chứng khoán đó có lãi suất thả nổi;
- ▶ Thời gian định lại lãi suất của các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác; các khoản cho vay khách hàng; các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; các khoản tiền gửi và vay của các TCTD khác và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: thời gian định lại lãi suất dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất;
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: thời gian định lại lãi suất dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.
- ▶ Thời gian định lại lãi suất của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá nếu giấy tờ có giá có lãi suất cố định hoặc dựa trên thời gian định giá lại lãi suất nếu là lãi suất thả nổi;
- ▶ Thời gian định lại lãi suất của khoản mục nguồn vốn tài trợ ủy thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất của từng khoản vốn tài trợ ủy thác đầu tư nếu là lãi suất cố định hoặc dựa trên thời gian định giá lại nếu là lãi suất thả nổi;

Độ nhạy đối với lãi suất

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng như sau:

	Mức tăng lãi suất	Ảnh hưởng đến	
		Lợi nhuận trước thuế triệu đồng	Vốn chủ sở hữu triệu đồng
Tại ngày 31/12/2017			
USD	1,50%	(10.415)	(8.332)
VND	3,00%	1.490.727	1.192.582

Bảng dưới đây trình bày các tài sản và công nợ của Ngân hàng theo mô hình “Khe hở lãi suất” tại ngày kết thúc niên độ kế toán:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

43. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

43.1. Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

	Ảnh hưởng do định giá lại lãi suất trong khoảng thời gian							Đơn vị: triệu đồng	
	Quá hạn	Không chịu lãi		Từ 1-3 tháng			Tổng		
		Đến 1 tháng	Từ 1-3 tháng	Từ 3-6 tháng	Từ 6-12 tháng	Từ 1-5 năm			Trên 5 năm
Tài sản									
Tiền mặt, vàng bạc	-	2.344.362	-	-	-	-	-	2.344.362	
Tiền gửi tại NHNN	-	4.279.431	-	-	-	-	-	4.279.431	
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	-	14.067.026	12.518.193	2.853.255	641.539	75.794	-	30.155.807	
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	1.128.550	1.463.394	237.399	227.196	3.718.579	6.775.118	
<i>Trong đó: Trái phiếu Chính phủ và Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh thanh toán</i>	-	-	-	-	-	220.196	3.718.579	3.938.775	
Công cụ tài chính phái sinh và tài sản tài chính khác	-	-	(2.185)	82.036	88.978	985.675	-	36.292	
Cho vay khách hàng (*)	4.917.212	-	71.809.355	29.825.417	13.811.532	16.224.593	22.271.060	1.989.868	
Hoạt động mua nợ (*)	12.092	-	-	-	-	-	-	12.092	
Chứng khoán đầu tư (*)	-	1.183.369	993.452	2.343.163	11.967.201	9.612.105	17.408.036	8.226.556	
<i>Trong đó: Trái phiếu Chính phủ và Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh thanh toán</i>	-	-	179.167	-	-	4.029.582	13.432.850	8.465.901	
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	12.084	-	-	-	-	-	12.084	
Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	-	2.749.476	-	-	-	-	-	2.749.476	
Tài sản có khác (*)	86.034	13.767.498	-	-	-	-	-	13.853.532	
Tổng tài sản	5.015.338	20.056.789	91.147.079	44.697.111	30.177.418	26.804.614	40.967.761	13.935.003	272.801.113
Nợ phải trả									
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	1.000.000	-	-	-	-	-	1.000.000
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	34.786.036	9.652.688	807.149	145.628	899.739	32.585	46.323.825
Tiền gửi của khách hàng	-	-	91.968.268	32.948.023	22.683.104	17.520.224	5.833.492	17.722	170.970.833
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-	1.150.000	13.292.170	3.197.800	17.639.970
Các khoản nợ khác	-	6.527.007	-	-	-	-	-	-	6.527.007
Tổng nợ phải trả	-	6.527.007	127.754.304	42.600.711	23.490.253	18.815.852	20.025.401	3.248.107	242.461.635
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội bảng	5.015.338	13.529.782	(36.607.225)	2.096.400	6.687.165	7.988.762	20.942.360	10.686.896	30.339.478

(*): không bao gồm các khoản dự phòng rủi ro

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

43. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

43.2. Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ biến động tỷ giá. Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VND. Cấu trúc tài sản – nợ phải trả của Ngân hàng bao gồm các loại ngoại tệ khác nhau (như USD, EUR, AUD...) là nguyên nhân dẫn đến rủi ro tiền tệ. Ngân hàng đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ dựa trên hệ thống đánh giá rủi ro nội bộ của Ngân hàng và các quy định của NHNNVN. Trạng thái đồng tiền được quản lý hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Độ nhạy đối với tỷ giá

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng do các thay đổi có thể xảy ra của tỷ giá. Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ khác của Ngân hàng là không đáng kể.

	<i>Mức tăng tỷ giá</i>	<i>Ảnh hưởng đến</i>	
		<i>Lợi nhuận trước thuế triệu đồng</i>	<i>Vốn chủ sở hữu triệu đồng</i>
Tại ngày 31/12/2017			
USD	1,00%	138.842	111.074
EUR	1,00%	(4.087)	(3.270)
Vàng	3,00%	665	532

Bảng ở trang tiếp theo trình bày phân tích tài sản và công nợ tài chính của Ngân hàng theo nhóm tiền tệ được quy đổi sang VND tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2017.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

43. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

43.2. Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

	Đơn vị: triệu đồng				
	VND	USD được quy đổi	EUR được quy đổi	Vàng Các ngoại tệ khác được quy đổi	Tổng
Ngày 31 tháng 12 năm 2017					
Tài sản					
Tiền mặt, vàng bạc	1.948.066	238.486	66.392	22.176	2.344.362
Tiền gửi tại NHNN	4.277.877	1.554	-	-	4.279.431
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	19.577.741	9.223.666	935.164	419.236	30.155.807
Chứng khoán kinh doanh (*)	6.775.118	-	-	-	6.775.118
Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	(2.523.991)	2.923.082	(485.984)	-	36.292
Cho vay khách hàng (*)	152.379.665	8.439.290	30.082	-	160.849.037
Hoạt động mua nợ (*)	12.092	-	-	-	12.092
Chứng khoán đầu tư (*)	51.733.882	-	-	-	51.733.882
Đầu tư dài hạn khác (*)	12.084	-	-	-	12.084
Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	2.749.476	-	-	-	2.749.476
Tài sản có khác (*)	10.845.609	2.808.867	190.036	-	13.853.532
Tổng tài sản	247.787.619	23.634.945	735.690	22.176	272.801.113
Nợ phải trả					
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	1.000.000	-	-	-	1.000.000
Tiền gửi và vay từ các TCTD khác	36.352.593	9.782.128	189.104	-	46.323.825
Tiền gửi của khách hàng	158.899.118	10.934.596	536.877	600.242	170.970.833
Phát hành giấy tờ có giá	17.639.970	-	-	-	17.639.970
Các khoản nợ khác	6.445.242	73.273	6.664	1.828	6.527.007
Tổng nợ phải trả	220.336.923	20.789.997	732.645	602.070	242.461.635
Trạng thái tiền tệ nội bảng	27.450.696	2.844.948	3.045	22.176	30.339.478
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	(13.450.405)	11.039.203	(411.762)	-	(2.689.386)
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	14.000.291	13.884.151	(408.717)	22.176	27.650.092

(*): Không bao gồm các khoản dự phòng rủi ro

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

43. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

43.3. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản phát sinh trong quá trình Ngân hàng huy động vốn nói chung và trong quá trình quản lý các trạng thái tiền tệ của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản bao gồm rủi ro do việc không có khả năng tài trợ cho các tài sản các thời điểm đáo hạn và lãi suất phù hợp cũng như rủi ro do việc không có khả năng thanh lý được một tài sản với một giá cả hợp lý và trong một khoảng thời gian phù hợp.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời hạn còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất đến lần thanh toán cuối cùng theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước được xếp loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi khách hàng của Ngân hàng;
- ▶ Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán; Trong đó, các khoản chứng khoán do chính phủ phát hành được chính phủ bảo lãnh, mặc dù được xếp vào các kỳ hạn dài theo kỳ hạn còn lại, nhưng là tài sản thanh khoản trên thị trường, hoàn toàn có thể chuyển thành tiền trong một khoảng thời gian ngắn mà không phát sinh chi phí đáng kể;
- ▶ Thời gian đáo hạn của các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đáo hạn của hợp đồng. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các khế ước cho vay được gia hạn/trả trước;
- ▶ Thời gian đáo hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là hơn năm năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định;
- ▶ Các khoản tiền gửi và vay của các TCTD khác và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và là tiền gửi không kỳ hạn, tuy nhiên, tỷ trọng lớn loại tiền gửi này của khách hàng được duy trì ổn định tại ngân hàng với thời gian trên 1 năm. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu;
- ▶ Thời gian đáo hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản;
- ▶ Thời gian đáo hạn của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá;
- ▶ Thời gian đáo hạn của khoản mục nguồn vốn tài trợ uỷ thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất của từng khoản vốn tài trợ uỷ thác đầu tư;
- ▶ Thời gian đáo hạn của các khoản nợ khác được xếp loại theo thời gian đáo hạn thực tế của từng khoản nợ.

Bảng dưới đây trình bày phân tích tài sản và công nợ tài chính của Ngân hàng theo các nhóm kỳ đáo hạn như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

43. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

43.3. Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Đơn vị: triệu đồng

	Quá hạn		Trong hạn				Tổng
	Đến 3 tháng	Trên 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1-3 tháng	Từ 3-12 tháng	Từ 1-5 năm	
Ngày 31 tháng 12 năm 2017							
Tài sản							
Tiền mặt, vàng bạc	-	-	2.344.362	-	-	-	2.344.362
Tiền gửi tại NHNN	-	-	4.279.431	-	-	-	4.279.431
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	14.172.940	12.415.143	3.491.930	75.794	30.155.807
Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-	767.399	2.289.140	3.718.579
<i>Trong đó: Trái phiếu Chính phủ và trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh thanh toán</i>	-	-	-	-	-	220.196	3.718.579
Các công cụ tài chính phái sinh	-	-	(38.492)	(107.453)	154.537	27.700	36.292
Cho vay khách hàng (*)	2.333.286	2.583.926	9.509.028	15.600.616	38.912.024	42.605.273	160.849.037
Hoạt động mua nợ (*)	-	12.092	-	-	-	-	12.092
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	399.167	-	11.024.163	29.057.332	11.253.220
<i>Trong đó: Trái phiếu Chính phủ và trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh thanh toán</i>	-	-	179.167	-	4.029.582	13.432.850	8.465.901
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	12.084
Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	-	-	28.823	409	34.396	319.330	2.366.518
Tài sản có khác (*)	-	86.034	3.639.122	3.068.201	4.186.724	2.197.993	675.458
Tổng tài sản	2.333.286	2.682.052	34.334.381	30.976.916	58.571.173	76.572.562	67.330.743
Nợ phải trả							
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	1.000.000	-	-	-	-
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	34.812.855	9.627.334	951.312	900.965	31.359
Tiền gửi của khách hàng	-	-	87.115.228	29.706.655	35.569.611	18.511.516	67.823
<i>Trong đó: Tiền gửi không kỳ hạn</i>	-	-	38.234.560	-	-	-	-
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	1.150.000	9.891.970	6.598.000
Các khoản nợ khác	-	-	3.623.168	1.576.834	1.182.037	136.559	8.409
Tổng nợ phải trả	-	-	126.551.251	40.910.823	38.852.960	29.441.010	6.705.591
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	2.333.286	2.682.052	(92.216.870)	(9.933.907)	19.718.213	47.131.552	60.625.152
Tổng chênh lệch thanh khoản ròng	-	-	126.551.251	40.910.823	38.852.960	29.441.010	242.461.635
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	2.333.286	2.682.052	(92.216.870)	(9.933.907)	19.718.213	47.131.552	60.625.152

(*): không bao gồm các khoản dự phòng rủi ro

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

44. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

44.1 Giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của tài sản tài chính

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản tài chính của Ngân hàng và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2017:

Đơn vị: triệu đồng

	Giá trị ghi sổ					Giá trị hợp lý
	Ghi nhận giá trị hợp lý thông qua kết quả hoạt động kinh doanh	Giữ đến ngày đáo hạn	Cho vay và phải thu	Sẵn sàng để bán	Tài sản khác hạch toán theo giá trị phân bổ	
Tiền mặt, vàng bạc	-	-	2.344.362	-	-	2.344.362
Tiền gửi tại NHNN	-	-	4.279.431	-	-	4.279.431
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	-	-	30.155.807	-	-	30.155.807 (*)
Chứng khoán kinh doanh	6.775.118	-	-	-	-	6.775.118 (*)
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	36.292	-	-	-	-	36.292 (*)
Cho vay khách hàng	-	-	160.849.037	-	-	160.849.037 (*)
Hoạt động mua nợ	-	-	12.092	-	-	12.092 (*)
Chứng khoán sẵn sàng để bán	-	-	-	46.018.398	-	46.018.398 (*)
Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn	-	5.715.484	-	-	-	5.715.484 (*)
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	12.084	-	12.084 (*)
Tài sản tài chính khác	-	-	12.326.513	-	-	12.326.513 (*)
	6.811.410	5.715.484	209.967.242	46.030.482	-	268.524.618

(*) Ngân hàng chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản mục này do chưa có hướng dẫn về xác định giá trị hợp lý theo Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán các TCTD Việt Nam cũng như chưa có đủ thông tin.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

44. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

44.2 Giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý nợ phải trả tài chính

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các khoản nợ phải trả tài chính của Ngân hàng và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2017:

Đơn vị: triệu đồng

	Giá trị ghi sổ					Giá trị hợp lý
	Ghi nhận giá trị hợp lý thông qua kết quả hoạt động kinh doanh	Giữ đến ngày đáo hạn	Cho vay và phải thu	Sẵn sàng để bán	Công nợ và nợ khác hạch toán theo giá trị phân bổ	
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	-	-	1.000.000	(*)
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	-	-	46.323.825	(*)
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	-	170.970.833	(*)
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	17.639.970	(*)
Các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	5.589.473	(*)
	-	-	-	-	241.524.101	241.524.101

(*) Ngân hàng chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản mục này do chưa có hướng dẫn về xác định giá trị hợp lý theo Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán các TCTD Việt Nam cũng như chưa có đủ thông tin.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

45. BÁO CÁO BỘ PHẬN

45.1. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017:

Chỉ tiêu	Đơn vị: triệu đồng				
	Miền Bắc (*)	Miền Trung	Miền Nam	Điều chỉnh (**)	Tổng cộng
I. Doanh thu	31.061.209	623.795	18.211.918	(291.790)	49.605.132
1. Doanh thu lãi	22.067.063	548.156	17.418.306	(77.067)	39.956.458
<i>Doanh thu lãi khách hàng bên ngoài</i>	13.974.152	366.490	3.253.862	-	17.594.504
<i>Doanh thu lãi nội bộ</i>	8.092.911	181.666	14.164.444	(77.067)	22.361.954
2. Doanh thu từ hoạt động dịch vụ	3.860.377	55.090	610.305	(6.087)	4.519.685
3. Doanh thu từ hoạt động kinh doanh khác	5.133.769	20.549	183.307	(208.636)	5.128.989
II. Chi phí	(20.371.830)	(442.168)	(17.387.587)	241.976	(37.959.609)
1. Chi phí lãi	(14.200.574)	(364.096)	(16.538.443)	77.067	(31.026.046)
<i>Chi phí lãi từ khách hàng bên ngoài</i>	(6.107.663)	(182.430)	(2.373.999)	-	(8.664.092)
<i>Chi phí lãi từ nội bộ</i>	(8.092.911)	(181.666)	(14.164.444)	77.067	(22.361.954)
2. Chi phí khấu hao TSCĐ	(273.058)	(661)	(7.422)	-	(281.141)
3. Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh	(5.898.198)	(77.411)	(841.722)	164.909	(6.652.422)
Kết quả kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro	10.689.379	181.627	824.331	(49.814)	11.645.523
Chi phí dự phòng rủi ro	(3.379.540)	(27.146)	(194.621)	(7.919)	(3.609.226)
Kết quả kinh doanh bộ phận	7.309.839	154.481	629.710	(57.733)	8.036.297
III. Tài sản	221.519.989	4.781.452	47.178.993	(4.088.054)	269.392.380
1. Tiền mặt, vàng bạc	1.526.442	108.079	709.841	-	2.344.362
2. Tài sản cố định	1.447.694	1.271	62.481	-	1.511.446
3. Tài sản khác	218.545.853	4.672.102	46.406.671	(4.088.054)	265.536.572
IV. Nợ phải trả	180.065.705	4.965.116	59.326.666	(1.895.852)	242.461.635
1. Nợ phải trả khách hàng bên ngoài	178.164.156	4.957.354	59.326.660	-	242.448.170
2. Nợ phải trả nội bộ	1.901.549	7.762	6	(1.895.852)	13.465

(*) Hội Sở chính Ngân hàng thuộc khu vực miền Bắc đã thực hiện chi các khoản chi phí hoạt động cho toàn hệ thống nhưng không phân bổ cho các đơn vị khác.

(**) Điều chỉnh đối với các giao dịch nội bộ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

45. BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

45.2. Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017:

Chỉ tiêu	Đơn vị: triệu đồng						
	Ngân hàng	Quản lý và khai thác tài sản	Kinh doanh chứng khoán	Quản lý quỹ	Tài chính	Điều chỉnh (*)	Tổng cộng
I. Doanh thu	48.463.254	283.630	1.084.079	37.272	28.687	(291.790)	49.605.132
1. Doanh thu lãi	39.883.130	4.711	111.300	5.763	28.621	(77.067)	39.956.458
Doanh thu lãi khách hàng bên ngoài	17.521.176	-	106.186	5.274	10.786	(48.918)	17.594.504
Doanh thu lãi nội bộ	22.361.954	4.711	5.114	489	17.835	(28.149)	22.361.954
2. Doanh thu từ hoạt động dịch vụ	4.012.138	-	482.229	31.405	-	(6.087)	4.519.685
3. Doanh thu từ hoạt động kinh doanh khác	4.567.986	278.919	490.550	104	66	(208.636)	5.128.989
II. Chi phí	(37.804.135)	(206.188)	(166.687)	(17.482)	(7.093)	241.976	(37.959.609)
1. Chi phí lãi	(31.054.433)	(48.625)	(55)	-	-	77.067	(31.026.046)
Chi phí lãi từ khách hàng bên ngoài	(8.692.479)	-	238	-	-	28.149	(8.664.092)
Chi phí lãi từ nội bộ	(22.361.954)	(48.625)	(293)	-	-	48.918	(22.361.954)
2. Chi phí khấu hao TSCĐ	(237.504)	(39.572)	(3.739)	(43)	(283)	-	(281.141)
3. Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh	(6.512.198)	(117.991)	(162.893)	(17.439)	(6.810)	164.909	(6.652.422)
Kết quả kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro	10.659.119	77.442	917.392	19.790	21.594	(49.814)	11.645.523
Chi phí dự phòng rủi ro	(3.602.150)	367	(475)	-	951	(7.919)	(3.609.226)
Kết quả kinh doanh bộ phận	7.056.969	77.809	916.917	19.790	22.545	(57.733)	8.036.297
III. Tài sản	268.354.282	1.492.117	2.814.882	75.341	743.812	(4.088.054)	269.392.380
1. Tiền mặt, vàng bạc	2.344.362	-	-	-	-	-	2.344.362
2. Tài sản cố định	1.493.089	10.070	7.870	97	320	-	1.511.446
3. Tài sản khác	264.516.831	1.482.047	2.807.012	75.244	743.492	(4.088.054)	265.536.572
IV. Nợ phải trả	243.383.888	752.247	211.836	6.726	2.790	(1.895.852)	242.461.635
1. Nợ phải trả khách hàng bên ngoài	243.370.423	752.247	211.836	6.726	2.790	(1.895.852)	242.448.170
2. Nợ phải trả nội bộ	13.465	-	-	-	-	-	13.465

(*) Điều chỉnh đối với các giao dịch nội bộ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

46. PHÂN LOẠI LẠI SỐ LIỆU TƯƠNG ỨNG

Một số dữ liệu tương ứng của năm trước đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày báo cáo tài chính hợp nhất của năm nay:

		31/12/2016 (đã được trình bày trước đây) triệu đồng	Phân loại lại triệu đồng	31/12/2016 (phân loại lại) triệu đồng
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT				
Vay các TCTD khác	i	9.771.209	587.383	10.358.592
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	i	587.383	(587.383)	-
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT				
Thu nhập từ hoạt động khác	ii	1.653.250	(85.573)	1.567.677
Chi phí hoạt động	ii	(4.260.995)	85.573	(4.175.422)
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT				
Thu nhập khác	ii	569.638	(85.573)	484.065
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	ii	(3.493.511)	85.573	(3.407.938)
Tăng các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD	i	4.140.136	250.962	4.391.098
Tăng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay chịu rủi ro	i	250.962	(250.962)	-

(i) Phân loại lại các khoản "Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư" sang "Vay các TCTD khác".

(ii) Phân loại lại các khoản "Chi phí hoạt động" và "Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ" từ "Thu nhập khác"

47. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Ngân hàng và kết quả hoạt động kinh doanh của Ngân hàng cần phải thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

48. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ SO VỚI VND VÀO THỜI ĐIỂM KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN NĂM

	31/12/2017 đồng	31/12/2016 đồng
AUD	17.718	16.432
CAD	18.053	16.952
CHF	23.306	22.360
CNY	3.490	3.279
DKK	3.660	3.223
EUR	27.246	23.946
GBP	30.691	28.106
HKD	2.907	2.936
JPY	201.53	195
NOK	2.766	2.636
SEK	2.768	2.500
SGD	16.979	15.723
THB	697.45	635
USD	22.425	22.159

Người lập:



Bà Bùi Thị Khánh Vân
 Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Bà Thái Hà Linh
 Giám đốc Kế toán,
 Chính sách Tài chính và Thuế,
 Khối Tài chính và Kế hoạch

Người phê duyệt:



Ông Nguyễn Lê Quốc Anh
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 9 tháng 2 năm 2018